

Cao Bằng, ngày 29 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Cao Bằng

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2024; Công văn số 4460/BKHĐT-TH ngày 13/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch năm 2024, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cao Bằng xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024 với những nội dung chính như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2023

Trên cơ sở tình hình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công những tháng đầu năm 2023, UBND tỉnh Cao Bằng đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 với các nội dung cụ thể sau:

I. Tình hình giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2023

Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng là: 5.337.918 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước là: 5.330.988 triệu đồng.

- Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 6.930 triệu đồng.

1. Đối với vốn ngân sách nhà nước

Tổng kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Cao Bằng là: 5.330.988 triệu đồng, trong đó:

(i) Phần vốn được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là: 5.320.188 triệu đồng, bao gồm:

* Vốn Ngân sách địa phương (NSDP) là 1.113.551 triệu đồng;

* Vốn Ngân sách Trung ương (NSTW) là 4.206.637 triệu đồng, bao gồm:

- NSTW vốn trong nước: 4.159.466 triệu đồng, trong đó:

+ NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực: 1.567.900 triệu đồng (trong đó đầu tư dự án trọng điểm, dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững: 500.000 triệu đồng);

¹ Tại Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023

- + NSTW thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội: 196.000 triệu đồng;
- + NSTW thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.395.566 triệu đồng (*trong đó: Vốn đầu tư 1.158.344 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.237.222 triệu đồng*).
- NSTW vốn nước ngoài: 47.171 triệu đồng.

(ii) Phần vốn ngoài số Thủ tướng Chính phủ giao: 10.800 triệu đồng (Là phần vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ).

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo Báo cáo)

1.1. Về giao kế hoạch đầu tư năm 2023:

Căn cứ số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, UBND tỉnh đã tổ chức lập, trình HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch đầu tư công 2023² làm cơ sở ban hành quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư công³ cho các đơn vị thực hiện. Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 đảm bảo tuân thủ thời gian (trước 31/12 năm kế hoạch) theo quy định tại Điều 63 Luật Đầu tư công.

Việc phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 được thực hiện trên cơ sở tuân thủ điều kiện, thủ tục, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại: Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi một số điều của quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

(i) Về kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 đã phân bổ: Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn ngân sách nhà nước tỉnh Cao Bằng đã phân bổ chi tiết là: 4.037.647 triệu đồng/5.320.188 triệu đồng, bằng 75,7% kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

² Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng, Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

³ Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao kế hoạch vốn NSTW năm 2023 thực hiện các chương trình MTQG

- Vốn NSDP đã phân bổ 331.010 triệu đồng/1.113.551 triệu đồng, bằng 30% kế hoạch vốn NSDP được giao.

- Vốn NSTW đã phân bổ 3.706.637 triệu đồng/4.206.637 triệu đồng, bằng 88% kế hoạch vốn NSTW được giao, trong đó:

(ii) Về kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 chưa phân bổ: Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn ngân sách nhà nước tỉnh Cao Bằng chưa phân bổ chi tiết là 1.282.541 triệu đồng, chiếm 24,2% kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Vốn NSDP chưa phân bổ 782.541 triệu đồng/1.113.551 triệu đồng, chiếm 70% kế hoạch vốn NSDP được giao, bao gồm:

+ Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 551.044 triệu đồng;

+ Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 231.497 triệu đồng;

- Vốn Ngân sách NSTW (*vốn trong nước đầu tư dự án trọng điểm, dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững*) chưa phân bổ 500.000 triệu đồng/4.206.637 triệu đồng, chiếm 12% kế hoạch vốn NSTW được giao.

Toàn bộ số vốn NSDP và NSTW chưa phân bổ (1.282.541 triệu đồng) đều trên, dự kiến phân bổ thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) khi đủ điều kiện.

Hiện nay, dự án đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường thụ lý hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư nên chưa đủ điều kiện giao kế hoạch vốn năm 2023 theo quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công.

1.2. Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2023

Đến thời điểm hiện tại, tỉnh Cao Bằng chưa thực hiện việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2023.

2. Đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

Số vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật năm 2023 của tỉnh Cao Bằng là 6.930 triệu đồng.

II. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm, khả năng thực hiện 9 tháng và ước thực hiện cả năm 2023 (*không tính phần vốn ngân sách nhà nước năm 2022 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023*)

1. Đối với vốn ngân sách nhà nước

1.1. Kết quả giải ngân đến 30/6/2023

Ước kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Cao Bằng tính trên tổng vốn được Thủ tướng Chính phủ giao

tính đến ngày 30/6/2023 là: 1.055.268,994 triệu đồng/5.320.988 triệu đồng, bằng 19,8% kế hoạch⁴. Trong đó:

(i) Vốn NSDP giải ngân được: 70.853,948 triệu đồng/1.113.551 triệu đồng, bằng 6,4% kế hoạch, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 56.038,948 triệu đồng/800.051 triệu đồng, bằng 7,0% kế hoạch;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 13.000 triệu đồng/300.000 triệu đồng, bằng 4,3% kế hoạch;

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.815 triệu đồng/13.500 triệu đồng, bằng 13,4% kế hoạch.

(ii) Vốn ngân sách Trung ương giải ngân được: 984.415,046 triệu đồng/4.206.637 triệu đồng, bằng 23,4 % kế hoạch. Trong đó:

- NSTW vốn trong nước 981.853,827 triệu đồng/4.159.466 triệu đồng, bằng 23,6% kế hoạch; trong đó:

- + NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực 169.153,827 triệu đồng/1.567.900 triệu đồng, bằng 10,8% kế hoạch;

- + NSTW thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội: 36.500 triệu đồng/196.000 triệu đồng, bằng 18,6% kế hoạch;

- + NSTW thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 776.200 triệu đồng/2.395.566 triệu đồng, bằng 32,4% kế hoạch (*trong đó vốn đầu tư giải ngân 377.800 triệu đồng/1.158.344 triệu đồng, bằng 32,6% kế hoạch; vốn sự nghiệp giải ngân 398.400 triệu đồng/1.237.222 triệu đồng, bằng 32,2% kế hoạch*)

- NSTW vốn nước ngoài 2.561,219 triệu đồng/47.171 triệu đồng, bằng 5,4% kế hoạch.

1.2. Khả năng thực hiện 9 tháng và ước thực hiện cả năm 2023

a. Ước khả năng giải ngân đến 30/9/2023

Ước kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Cao Bằng tính trên tổng vốn được Thủ tướng Chính phủ giao tính đến ngày 30/9/2023 là: 3.095.306,400 triệu đồng/5.320.188 triệu đồng, bằng 58,2% kế hoạch. Trong đó:

(i) Vốn NSDP giải ngân được: 741.379 triệu đồng/1.113.551 triệu đồng, bằng 66,6% kế hoạch, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 708.867,804 triệu đồng/800.051 triệu đồng, bằng 88,60% kế hoạch;

⁴ Nếu tính số giải ngân trên số kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 đã đủ điều kiện phân bổ chi tiết, kết quả giải ngân đến 30/6/2023 vốn ngân sách nhà nước tỉnh Cao Bằng là 656.868,994 triệu đồng/2.800.425 triệu đồng, bằng 23,4% kế hoạch

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 22.503,196 triệu đồng/300.000 triệu đồng, bằng 7,5% kế hoạch;

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 10.008 triệu đồng/13.500 triệu đồng, bằng 74,1% kế hoạch.

(ii) Vốn ngân sách Trung ương giải ngân được: 2.353.927,4 triệu đồng/4.206.637 triệu đồng, bằng 56 % kế hoạch. Trong đó:

- NSTW vốn trong nước 2.327.140,4 triệu đồng/4.159.466 triệu đồng, bằng 55,9% kế hoạch; trong đó:

+ NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực 658.540,4 triệu đồng/1.567.900 triệu đồng, bằng 42% kế hoạch;

+ NSTW thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội: 73.000 triệu đồng/196.000 triệu đồng, bằng 37,2% kế hoạch;

+ NSTW thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.595.600 triệu đồng/2.395.566 triệu đồng, bằng 66,6% kế hoạch (*trong đó vốn đầu tư giải ngân 756.200 triệu đồng/1.158.344 triệu đồng, bằng 65,3% kế hoạch; vốn sự nghiệp giải ngân 839.400 triệu đồng/1.237.222 triệu đồng, bằng 67,8% kế hoạch*)

- NSTW vốn nước ngoài 26.787 triệu đồng/47.171 triệu đồng, bằng 56,8% kế hoạch.

b. Ước khả năng giải ngân đến 31/01/2024:

Ước kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Cao Bằng tính trên tổng vốn được Thủ tướng Chính phủ giao tính đến ngày 31/01/2024 là: 5.201.932 triệu đồng/5.320.188 triệu đồng, bằng 97,8% kế hoạch. Trong đó:

(i) Vốn NSĐP giải ngân 100% kế hoạch

(ii) Vốn ngân sách Trung ương giải ngân được: 4.088.381 triệu đồng/4.206.637 triệu đồng, bằng 97,2 % kế hoạch. Trong đó:

- NSTW vốn trong nước 4.041.210 triệu đồng/4.159.466 triệu đồng, bằng 97,2% kế hoạch; trong đó:

+ NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực giải ngân 100%.

+ NSTW thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội giải ngân 100%.

+ NSTW thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.277.310 triệu đồng/2.395.566 triệu đồng, bằng 95,1% kế hoạch (*trong đó vốn đầu tư giải ngân 1.095.094 triệu đồng/1.158.344 triệu đồng, bằng 94,5% kế hoạch; vốn sự nghiệp giải ngân 1.182.216 triệu đồng/1.237.222 triệu đồng, bằng 95,6% kế hoạch*)

- NSTW vốn nước ngoài giải ngân đạt 100% kế hoạch.

2. Đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

2.1. Kết quả giải ngân đến 30/6/2023

Ước kết quả giải ngân vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật đến 30/6/2023 là 1.544 triệu đồng/6.930 triệu đồng, bằng 22,3% kế hoạch

2.2. Khả năng thực hiện 9 tháng và ước thực hiện cả năm 2023

a. Ước khả năng giải ngân đến 30/9/2023

Ước kết quả giải ngân vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật đến 30/9/2023 là 6.050 triệu đồng/6.930 triệu đồng, bằng 87,3% kế hoạch.

b. Ước khả năng giải ngân đến 31/01/2024:

Ước kết quả giải ngân vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật đến 31/01/2024 là 100%.

III. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023

Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Cao Bằng được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 1.632.152,848914 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn NSDP là: 564.342,852821 triệu đồng (được HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2023).

- Vốn NSTW: 1.067.809,996093 triệu đồng, cụ thể:

- + NSTW vốn trong nước theo tiêu chí, định mức: 390.087,267902 triệu đồng (được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân tại Văn bản số 361/TTg-KTTH ngày 3/5/2023 và được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Công văn số 3394/BKHĐT-TH ngày 05/5/2023).

- + NSTW vốn trong nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 623.156,178299 triệu đồng.

- + NSTW vốn nước ngoài: 54.566,549892 triệu đồng (được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân tại Văn bản số 361/TTg-KTTH ngày 3/5/2023 và được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Công văn số 3394/BKHĐT-TH ngày 05/5/2023).

Đến 30/6/2023, giải ngân được 300.151,568 triệu đồng/1.632.152,848914 triệu đồng, bằng 18,4% kế hoạch, trong đó: vốn NSDP giải ngân 99.653,717 triệu đồng; vốn NSTW giải ngân 200.497,851 triệu đồng).

Khả năng thực hiện đến 30/9/2023 đạt 1.005.000 triệu đồng/1.632.152,848914 triệu đồng, bằng 61,6% kế hoạch.

Dự kiến đến 31/12/2023 sẽ giải ngân 100% kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023.

IV. Đối với việc bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước

Thực hiện Công văn số 15474/BTC-ĐT ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính về việc ứng trước vốn dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2011, UBND tỉnh Cao Bằng đã giao vốn ứng trước dự toán Ngân sách Nhà nước là 35.000 triệu đồng tại Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 cho 04 dự án gồm: Đường cứu hộ cứu nạn xã Thượng Hà, Cô Ba, huyện Bảo Lạc; Đường cứu hộ cứu nạn xã Quảng Lâm, Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm; Đường cứu hộ cứu nạn xã Nam Quang, Tân Việt đến xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm; Đường vào trung tâm xã trong vùng lũ xã Sơn Lập, Yên Thổ, Thái Sơn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Số vốn ứng trước đã thực hiện giải ngân là 18.185,639 triệu đồng cho 03 dự án: Đường cứu hộ cứu nạn xã Thượng Hà, Cô Ba, huyện Bảo Lạc; Đường cứu hộ cứu nạn xã Quảng Lâm, Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm; Đường vào trung tâm xã trong vùng lũ xã Sơn Lập, Yên Thổ, Thái Sơn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Tuy nhiên, năm 2023 tỉnh Cao Bằng vẫn chưa được trung ương bố trí vốn để thu hồi số vốn ứng trước cho các dự án với số vốn 18.185,639 triệu đồng nêu trên.

IV. Tình hình thực hiện các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Tỉnh Cao Bằng được phân bổ số vốn đầu tư cho lĩnh vực y tế thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội là 196 tỷ đồng, tại văn bản 681/TTg-KHTH ngày 01/8/2022 của Thủ Tướng Chính phủ, thực hiện 03 dự án: Xây mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y tế huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng; Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Cao Bằng; Đầu tư xây mới Trạm y tế xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Cao Bằng đã thực hiện phân bổ chi tiết toàn bộ kế hoạch vốn NSTW thuộc Chương trình năm 2023 cho 03 dự án với tổng số vốn là 196 tỷ đồng. Lũy kế vốn giải ngân đến hết 31/5/2023 là 3.826,840 triệu đồng.

Hiện nay cả 03 dự án đã thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng. Dự kiến đến hết năm 2023 sẽ hoàn thành cả 03 dự án.

V. Tình hình thực hiện dự án trọng điểm, dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững

Tỉnh Cao Bằng được giao thực hiện 01 dự án trọng điểm, dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, cụ thể: Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng). Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư⁵, UBND tỉnh Cao Bằng đã chỉ đạo các cơ quan liên quan khẩn trương thực hiện các công việc liên quan nhằm đẩy nhanh tiến độ phê duyệt của dự án.

- Về công tác phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: Đến thời điểm báo cáo, dự án đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường thụ lý hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM) của dự án.

- Về công tác khảo sát nhà đầu tư quan tâm: Sau khi dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư, UBND tỉnh đã đăng tải thông báo khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư (lần 2) trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia vào ngày 13/3/2023 và đã được mở ngày 12/4/2023. Theo đó, số lượng nhà đầu tư quan tâm tham gia là 02 nhà đầu tư. Hiện nay, UBND tỉnh tiếp tục triển khai các bước theo quy định.

- Về công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư: Hiện nay, dự án đang triển khai cắm cọc giải phóng mặt bằng ngoài thực địa đạt 56km/121,06km; đã tổ chức bàn giao hồ sơ GPMB, cọc mốc GPMB cho UBND cá huyện Thạch An, Quảng Hòa, đạt 22,1km.

Tỉnh Cao Bằng phấn đấu cuối năm 2023 có thể khởi công thực hiện dự án sau khi dự án được Quyết định đầu tư.

VI. Các giải pháp đã triển khai thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2023

Tỉnh Cao Bằng xác định việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công là động lực quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế của tỉnh, giải quyết việc làm, tạo thu nhập và có tác động lan tỏa, nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông... Do đó, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành, các đơn vị chủ đầu tư tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023; các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ; các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, gồm:

- Văn bản số 471/UBND-TH ngày 8/3/2023 về triển khai Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 672/UBND-TH ngày 28/3/2023 về triển khai thực hiện Công điện số 176/CĐ-TTg ngày 27/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 738/UBND-TH

⁵ Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư; số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư;

ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Công điện số 123/CĐ-TTg ngày 10/3/2023 và Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ban hành Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Kế hoạch số 396/KH-UBND ngày 27/2/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 28/2/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án về chính sách khai thác vật liệu xây dựng tại chỗ sử dụng cho công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Tổ chức Hội nghị công tác xây dựng cơ bản và giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; ban hành Thông báo số 638/TB-VP ngày 13/3/2023 về việc thông báo Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị trực tuyến về công tác xây dựng cơ bản, giải ngân vốn đầu tư công, thu ngân sách nhà nước và đẩy mạnh thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, với 4 nhóm nhiệm vụ, giải pháp; yêu cầu các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch thực hiện và giải ngân chi tiết cho từng dự án, ký cam kết giải ngân về tiến độ thực hiện và giải ngân và các biện pháp xử lý đối với các chủ đầu tư không hoàn thành nhiệm vụ giải ngân.

- Tổ chức các đoàn công tác do lãnh đạo UBND tỉnh làm trưởng đoàn đi kiểm tra tình hình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia đợt 1 năm 2023 tại các huyện, thành phố và các chủ đầu tư; kiểm tra hiện trường các công trình, dự án để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc, đôn đốc, chỉ đạo nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn của từng dự án, gắn với đảm bảo chất lượng công trình.

- Tại các phiên họp thường kỳ hàng tháng, UBND tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc về công tác giải ngân và ban hành thông báo kết luận cuộc họp yêu cầu các chủ đầu tư thực hiện đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

- Công tác báo cáo kết quả giải ngân định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương được thực hiện đảm bảo kịp thời, nghiêm túc, trong đó tập trung báo cáo những khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền giải quyết của trung ương và đề xuất, kiến nghị giải pháp tháo gỡ nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân trên địa bàn tỉnh.

VII. Tác động của kế hoạch đầu tư công năm 2023 trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và tác động của kế hoạch đầu tư công năm 2023 đối với kết quả phát triển kinh tế - xã hội

Trong những tháng đầu năm 2023, đầu tư công tiếp tục dẫn dắt, kích hoạt các nguồn lực ngoài Nhà nước, thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước đầu tư các dự án trọng điểm để khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế chính của tỉnh về du lịch - dịch vụ, nông nghiệp và kinh tế cửa khẩu; đầu tư các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, tạo đột phá quan trọng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng nhanh, bền vững và bảo đảm an sinh xã hội. Từ đó, góp phần quan trọng trong việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh.

Dự kiến tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 11.750 triệu đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2022.

VIII. Các kết quả đạt được trong thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023; những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023; nguyên nhân giải ngân không đạt tiến độ theo yêu cầu của từng dự án và bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện kế hoạch năm 2023

1. Các kết quả đạt được

- Việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 đã tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức, có sắp xếp thứ tự ưu tiên, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công được cải thiện; khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, giải ngân vốn đầu tư công đã được UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo tới từng cơ quan đơn vị, từng chủ đầu tư.

- Các dự án, các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội... hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm đã phát huy hiệu quả kinh tế xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, công tác an sinh xã hội, đảm bảo trật tự xã hội.

- Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra đã được tăng cường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai kế hoạch đầu tư công, nâng cao tính công khai, minh bạch trong đầu tư công.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

- Khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ yếu do vướng mắc về đơn giá, phương án đền bù, chưa được sự đồng thuận của người dân; còn chồng chéo giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành...

- Khó khăn, vướng mắc trong công tác đỗ đất đá dư thừa chủ yếu là chưa giải phóng được mặt bằng, số lượng và trữ lượng bãi đỗ thải đã được chấp thuận trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) chưa đáp ứng được lượng đất đá đỗ thải thực tế; các dự án còn khan hiếm về vật liệu xây dựng thông thường, đặc biệt là tại các huyện miền Tây (Bảo Lâm, Bảo Lạc).

- Dự án chiếm tỷ trọng vốn lớn trong kế hoạch đầu tư công năm 2023 nhưng chưa đủ điều kiện phân bổ, chi tiết dự án: Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)" là 1.282.541 triệu đồng, chiếm 24 % tổng vốn đầu tư công toàn tỉnh.

- Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia triển khai thực hiện chậm, còn một số khó khăn, vướng mắc như: Phạm vi, nội dung thực hiện các Chương trình lớn nên trong quá trình triển khai thực hiện cần có sự hướng dẫn, phối hợp của nhiều ngành, nhiều cấp; các văn bản hướng dẫn còn chồng chéo, chưa đầy đủ; năng lực cán bộ ở cấp cơ sở còn hạn chế nên chất lượng công tác tham mưu chưa cao, một số cán bộ, công chức, viên chức còn tâm lý e ngại, sợ sai, dùn đẩy trách nhiệm; công tác phê duyệt, lựa chọn danh mục dự án của chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thực hiện chưa đảm bảo đầy đủ tiêu chí, dẫn đến tình trạng phải rà soát lại danh mục, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn.

- Đối với vốn ODA: Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2022 đã được Thủ tướng cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023, vốn vay lại được Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài. Tuy nhiên khi các đơn vị chủ đầu tư thực hiện rút vốn nước ngoài tại Bộ Tài chính thì vốn vay lại năm 2022 kéo dài sang năm 2023 không được rút vốn. Tỉnh phải thực hiện bổ sung kế hoạch vốn vay lại năm 2023 cho các dự án tương ứng với phần vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2022 được phép kéo dài mới đủ điều kiện rút vốn. Trong khi đó hạn mức vay lại năm 2023 của tỉnh thấp, đã phân bổ cho các dự án trong kế hoạch năm 2023, gây khó khăn cho việc cân đối bố trí kế hoạch vốn vay lại, do đó ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn.

3. Bài học kinh nghiệm

Từ tình hình giải ngân và các nguyên nhân nêu trên, rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc giải ngân vốn đầu tư công như sau:

- Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các địa phương, các cơ quan, đơn vị, các chủ đầu tư cần có phối hợp chặt chẽ từ công tác chuẩn bị đầu tư đến công tác tổ chức thi công, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc trong thẩm quyền, lập hồ sơ thanh toán, giải ngân kế hoạch vốn.

- Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị dự án, khắc phục tình trạng điều chỉnh thiết kế - dự toán, điều chỉnh tổng mức đầu tư nhiều lần ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Nâng cao sự lãnh đạo của các cấp Ủy đảng, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan thông tấn báo chí tham gia tuyên truyền, vận động trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện tốt công tác xác định gói thầu và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà thầu đủ năng lực, kinh nghiệm để triển hoàn thành gói thầu đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng.

- Nâng cao trách nhiệm của các chủ đầu tư; cần thay đổi tâm lý ngại giải ngân nhiều lần, ngại làm thủ tục thanh quyết toán vốn nhiều lần của cả chủ đầu tư, ban quản lý dự án và cả nhà thầu.

- Tăng cường đôn đốc đơn vị thi công bồi sung nguồn nhân lực địa phương có tay nghề, không phụ thuộc hoàn toàn vào nhân công từ địa phương khác, đảm bảo hợp lý, đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong thực hiện và giải ngân.

VIII. Các giải pháp, kiến nghị để tiếp tục triển khai có hiệu quả và thực hiện thành công kế hoạch kế hoạch đầu tư công trong những tháng cuối năm 2023

1. Các giải pháp nhằm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2023

- Tiếp tục chỉ đạo các chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 theo các Nghị quyết của Chính phủ, các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh liên quan đến công tác xây dựng và giải ngân vốn đầu tư công.

- Tiếp tục nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, đặc biệt là “cá thể” hóa trách nhiệm người đứng đầu trong giải ngân vốn đầu tư công” nhằm kịp thời tháo gỡ vướng mắc khó khăn, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; chịu trách nhiệm giải trình về kết quả giải ngân cũng như hiệu quả đầu tư dự án.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; xử lý nghiêm theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

- Tập trung chỉ đạo, khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thanh toán, giải ngân vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 đã được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài.

- Đối với công tác giải phóng mặt bằng:

+ Về việc quyết định giá đất: UBND tỉnh quyết liệt chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố kịp thời triển khai Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho UBND huyện, thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất và quyết định giá đất cụ thể.

+ Công tác điều chỉnh phương án sắp xếp đối với các cơ sở nhà, đất: UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện điều chỉnh Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh.

+ Các cấp, các ngành, các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, quy hoạch, kế hoạch, vận động người dân hiểu quyền, lợi ích và nghĩa vụ đối với cộng đồng, xã hội trong công tác giải phóng mặt bằng. Công khai các chế độ, chính sách về bồi thường, hỗ trợ di dân tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, các quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà nước, nhà đầu tư và tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất để nhân dân biết và thực hiện.

- Đối với những dự án đang thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động trong việc rà soát, hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trình cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh xem xét, trình cấp có thẩm quyền.

- Đối với các dự án vốn nước ngoài: Tiếp tục đẩy nhanh công tác tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ thanh toán.

- Đối với việc đảm bảo nguồn cung vật liệu xây dựng cho các công trình, dự án và ổn định giá cả vật liệu trên địa bàn tỉnh: Tỉnh Cao Bằng tiếp tục triển khai Đề án về chính sách khai thác vật liệu xây dựng tại chỗ sử dụng cho các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn.

- Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia: Tiếp tục đôn đốc: (i) Các Chủ chương trình/dự án/tiểu dự án thành phần và UBND các huyện, thành phố ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ cơ chế chính sách và kịp thời hướng dẫn tổ chức triển khai, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. (ii) UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, khẩn trương nghiệm thu và hoàn thiện các thủ tục thanh toán; tăng cường công tác kiểm tra tình hình thực hiện, để tìm ra nguyên nhân thực hiện và giải ngân chậm ở từng dự án; (iii) Các đơn vị chức năng: Đẩy mạnh công tác kiểm tra, tập huấn, hướng dẫn nâng cao năng lực triển khai thực hiện 03 Chương trình tại cấp cơ sở (cấp xã, thôn) đảm bảo thực hiện và giải ngân các nguồn vốn của 03 Chương trình hiệu quả; đúng mục tiêu, đối tượng, địa bàn, định mức của từng Chương trình. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện tại huyện, thành phố; cấp xã, thôn; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các trình tự, thủ tục đầu tư, giải ngân các nguồn vốn, tập trung thi công hoàn thành các công trình chuyển tiếp của năm 2022, công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù, các dự án khởi công mới năm 2023. Kịp thời phát hiện và chỉ đạo chấn chỉnh, đôn đốc đối với các đơn vị, địa phương có tiến độ giải ngân chậm.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án ODA, hoàn thiện hồ sơ thanh toán và rút vốn từ Bộ Tài chính đảm bảo tiến độ theo Hiệp định.

2. Đề xuất, kiến nghị

Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh Cao Bằng tiếp tục triển khai các nhiệm vụ trong thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trong những tháng cuối năm 2023 và các năm tiếp theo, tỉnh Cao Bằng đề xuất một số kiến nghị, như sau:

- Đối với dự án chiếm tỷ trọng lớn trong kế hoạch đầu tư công năm 2023: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng): Ngày 11/5/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức cuộc họp Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án. UBND tỉnh Cao Bằng đã nghiên cứu, rà soát, tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định; UBND tỉnh Cao Bằng hoàn thiện hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành) gửi xin ý kiến biểu quyết của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành. Đến ngày 13/6/2023, đã có 09/11 thành viên với ý kiến đồng ý thông qua báo cáo thẩm định, còn 01 thành viên có ý kiến khác⁶; còn 01 thành viên chưa có ý kiến⁷. Đề nghị Bộ Xây dựng sớm có ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành.

Bên cạnh đó, đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo các Bộ, ngành rà soát điều chỉnh Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 (*UBND tỉnh Cao Bằng đã có văn bản số 1368/BC-UBND ngày 05/6/2023 về tình hình thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)*).

- Đối với vướng mắc trong quá trình thực hiện trồng rừng thay thế (*theo quy định tại Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*): Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép UBND tỉnh áp dụng hình thức ban hành khái toán trồng rừng của từng địa phương để xác định số tiền cần phải nộp trước và tiến hành thiết kế trồng rừng thay thế sau hoặc thực hiện thiết kế trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất sẵn có của địa phương trước và khi có dự án phải thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế thì căn cứ vào đó để thu tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Chủ dự án không tự trồng rừng thay thế.

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép các tỉnh chủ động thực hiện điều chuyển nguồn vốn giữa các dự án của một Chương trình phù hợp với tình hình thực hiện thực tế tại địa phương để có thể giải ngân được vốn ngân sách

⁶ Thủ trưởng Bộ Tư pháp Đặng Hoàng Anh, phiếu ý kiến ngày 20/6/2023.

⁷ Thành viên là lãnh đạo Bộ Xây dựng.

Trung ương thực hiện các Chương trình với tỷ lệ cao nhất. Do hiện nay một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia chưa có hướng dẫn thực hiện hoặc hướng dẫn chưa đầy đủ nên chưa thực hiện được; Mặt khác một số dự án được trung ương phân bổ vốn chi tiết theo tiêu chí định mức khi thực hiện thực tế trên địa bàn tỉnh lại không có đối tượng thụ hưởng nên không thực hiện được.

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ và các bộ ngành trung ương tiếp tục ban hành đầy đủ các hướng dẫn; điều chỉnh, bổ sung, hướng dẫn rõ một số nội dung chưa rõ ràng (Tỉnh Cao Bằng đã kiến nghị tại Báo cáo số 1503/BC-UBND, ngày 15/6/2023 về Báo cáo việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030).

B. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

Căn cứ mục tiêu của từng ngành, từng địa phương; tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2023; mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Cao Bằng; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, khả năng cân đối nguồn vốn trong kế hoạch năm 2024, UBND tỉnh báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 với các nội dung cụ thể sau:

I. Định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2024

- Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị quyết của Quốc hội, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024; Công văn số 4460/BKHĐT-TH ngày 13/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch năm 2024.

- Kế hoạch đầu tư công năm 2024 bám sát, cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, 03 nội dung đột phá, 03 chương trình trọng tâm và các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025; Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Bảo đảm nguyên tắc bố trí vốn theo quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công; đảm bảo mục tiêu, yêu cầu theo nội dung hướng dẫn tại Công văn số 4460/BKHĐT-TH ngày 13/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch năm 2024.

- Đầu tư trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải, manh mún, sớm hoàn thành các công trình đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, quy hoạch vùng, ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, miền, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ít người, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai, bão lũ; tăng cường hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an sinh xã hội, phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, phòng chống sạt lở, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh...

II. Dự kiến nhu cầu Kế hoạch đầu tư công năm 2024

Dự kiến tổng số vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Cao Bằng là: 5.793.619 triệu đồng, bao gồm:

(i) Vốn ngân sách nhà nước là: 5.765.719 triệu đồng.

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 1.126.351 triệu đồng;

- Vốn ngân sách trung ương: 4.633.676 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương vốn trong nước: 4.570.945 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài: 62.731 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 5.692 triệu đồng.

(ii) Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 27.900 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo báo cáo)

1. Vốn ngân sách nhà nước

1.1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương

Dự kiến tổng số vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng năm 2024 là: 1.126.351 triệu đồng, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 942.079 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 169.772 triệu đồng;

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 14.500 triệu đồng.

a. Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước:

Dự kiến chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước năm 2024 tỉnh Cao Bằng là 942.079 triệu đồng, với cơ cấu như sau: Phần phân bổ cho cấp huyện quản lý, điều hành: 126.880 triệu đồng; Phần cấp tỉnh quản lý, điều hành: 815.199 triệu đồng.

Đối với phần vốn cấp tỉnh điều hành, quản lý, phân bổ như sau:

- Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025: 14.086 triệu đồng;
- Trả phí, lãi vay các dự án ODA: 4.460 triệu đồng;
- Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực là 796.653 triệu đồng với tổng số 34 dự án, bao gồm:
 - + Bố trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành cho 01 dự án với số vốn là 46 triệu đồng;
 - + Bố trí cho 16 dự án dự kiến hoàn thành năm 2024 với tổng số vốn là: 38.547,145 triệu đồng.
 - + Bố trí cho 07 dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024 với số vốn là: 716.059,855 triệu đồng.
 - + Bố trí cho 10 dự án khởi công mới năm 2024 với số vốn là: 42.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo báo cáo)

b. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất

Dự kiến đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất năm 2024 tỉnh Cao Bằng là 169.772 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất: 18.000 triệu đồng;
- Bố trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ đẻ lại: 26.000 triệu đồng;
- Bố trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính: 7.000 triệu đồng để thực hiện 01 dự án hoàn thành trong năm 2024.
- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: 6.961 triệu đồng.
- Thực hiện các dự án đầu tư: 111.811 triệu đồng, bao gồm:
 - + Bố trí cho 16 dự án hoàn thành năm 2024 với số vốn là: 69.520,147 triệu đồng;
 - + Bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024 với số vốn là 49.290,853 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo báo cáo)

c. Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết

Dự kiến đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất năm 2024 tỉnh Cao Bằng là 14.500 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Bố trí cho 04 dự án hoàn thành năm 2024 với số vốn là: 9.709,854 triệu đồng;
- Bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024 với số vốn là 3.291 triệu đồng.
- Bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2024 với số vốn là 1.499,146 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo báo cáo)

1.2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương

Dự kiến tổng số vốn ngân sách Trung ương tỉnh Cao Bằng năm 2024 là: 4.633.676 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn ngân sách trung ương vốn trong nước: 4.570.945 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách trung ương vốn nước ngoài: 62.731 triệu đồng.

a. Nguồn ngân sách trung ương vốn trong nước:

(i) Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực năm 2024 tỉnh Cao Bằng là 1.666.003 triệu đồng bố trí thực hiện 17 dự án (trong đó: đầu tư dự án trọng điểm, dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững là 1.000.000 triệu đồng), cụ thể như sau:

- Bố trí cho 08 dự án hoàn thành năm 2024 với số vốn là: 299.003,465 triệu đồng.
- Bố trí cho 08 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024 với số vốn là 1.364.499,535 triệu đồng, trong đó: Bố trí dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư là 1.000.000 triệu đồng.
- Bố trí chuẩn bị đầu tư 01 dự án với số vốn là: 2.500 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo báo cáo)

(ii) Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW thực hiện các chương trình MTQG năm 2024 tỉnh Cao Bằng là: 2.904.942 triệu đồng (bao gồm vốn đầu tư 1.356.612 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.548.330 triệu đồng), cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.082.942 triệu đồng (vốn đầu tư 944.612 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.138.330 triệu đồng);
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 742.000 triệu đồng (vốn đầu tư 352.000 triệu đồng, vốn sự nghiệp 390.000 triệu đồng);
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 80.000 triệu đồng (vốn đầu tư 60.000 triệu đồng, vốn sự nghiệp 20.000 triệu đồng)

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo báo cáo)

b. Nguồn ngân sách trung ương vốn nước ngoài:

Dự kiến kế hoạch vốn NSTW vốn nước ngoài năm 2024 tỉnh Cao Bằng là 62.731 triệu đồng, phân bổ cho 03 dự án trong đó

- Bố trí cho 01 dự án hoàn thành năm 2024 với số vốn là 41.231 triệu đồng;

- Bố trí cho 02 dự án khởi công mới năm 2024 (dự kiến ký kết Hiệp định cuối năm 2023) với số vốn là 21.500 triệu đồng, cụ thể:

+ Bố trí 10.000 triệu đồng thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng (vay vốn JICA). Dự án đã được Chính phủ trình Quốc hội bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; hiện nay chủ đầu tư đang phối hợp với nhà tài trợ lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

+ Bố trí 11.500 triệu đồng thực hiện dự án: Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng (viện trợ không hoàn lại của Quỹ đặc biệt Hợp tác Mê Công - Lan Thương). Dự án đã được phía Trung Quốc đã thông báo tài trợ; hiện nay tỉnh Cao Bằng đang chỉ đạo đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo quy định.

(Chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo báo cáo)

1.3. Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ

Dự kiến kế hoạch vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ năm 2024 tỉnh Cao Bằng là 5.692 triệu đồng, phân bổ cho 02 dự án trong đó:

- Phân bổ 4.581 triệu đồng thực hiện 01 dự án hoàn thành năm 2024 (dự án: Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng).

- Phân bổ 1.111 triệu đồng thực hiện 01 dự án khởi công mới năm 2024 (dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng).

(Chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo báo cáo)

2. Đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

Dự kiến kế hoạch vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật năm 2024 tỉnh Cao Bằng là 27.900 triệu đồng bố trí thực hiện 09 dự án, cụ thể như sau:

- Bố trí cho 04 dự án hoàn thành năm 2024 với số vốn là 9.800 triệu đồng;
- Bố trí cho 05 dự án khởi công mới năm 2024 với số vốn là 18.100 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo báo cáo)

III. Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác cho đầu tư phát triển ngoài nguồn vốn đầu tư công

Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách Nhà nước còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư, thời gian tới, tỉnh Cao Bằng sẽ tiếp tục tích cực, chủ động triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp huy động tối đa các nguồn lực đầu tư, chỉ đạo các ngành, các địa phương quyết liệt đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng,

tăng cường nội lực, tạo các nguồn thu ngân sách bền vững; quan tâm áp dụng các biện pháp hướng tới khai thác, huy động tối đa các nguồn vốn thông qua nhiều kênh, nhiều hình thức; tập trung sử dụng vốn Nhà nước với vai trò dẫn dắt, thu hút nguồn vốn đầu tư của các khu vực kinh tế khác và toàn xã hội; ưu tiên bố trí cho đầu tư hạ tầng giao thông, đô thị, khu công nghiệp và các công trình văn hóa, phúc lợi xã hội có vai trò tăng năng lực sản xuất của các ngành, lĩnh vực trọng điểm, phát triển các vùng. Từ đó góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, hoàn thiện kết cấu hạ tầng.

IV. Các thuận lợi và khó khăn, vướng mắc trong việc cân đối và huy động các nguồn vốn đầu tư trong năm 2024 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao từ Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương hỗ trợ cho tỉnh nguồn vốn để thực hiện các chương trình, dự án phục vụ công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; cơ sở hạ tầng các xã vùng nông thôn, cùng đồng bào dân tộc ít người, vùng khó khăn được chú trọng đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Công tác xây dựng kế hoạch đầu tư công, triển khai thực hiện và giải ngân vốn luôn được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo sát sao; công tác giải phóng mặt bằng về cơ bản đã được các địa phương chủ động triển khai, tích cực tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân chấp thuận phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, tham gia hiến đất, đóng góp công lao động để thực hiện một số dự án, tuyến đường trên địa bàn, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án triển khai thực hiện.

- Việc lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư; lập, thẩm định và quyết định đầu tư các dự án được thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành; các dự án được quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt bảo đảm tính khả thi, quy mô dự án phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tuân thủ đúng trình tự xây dựng cơ bản.

- Hoạt động đấu thầu được triển khai thực hiện nghiêm túc, tuân thủ đúng theo các quy định của Luật Đầu thầu năm 2013; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu và các văn bản hướng dẫn liên quan. Từ đó tạo sự chuyên môn hóa, bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, công khai, minh bạch và hiệu quả kinh tế; lựa chọn được các nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm thực hiện các dự án bảo đảm chất lượng, tiến độ theo yêu cầu.

6.2. Khó khăn, vướng mắc

Việc huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Cao Bằng vẫn còn nhiều hạn chế và khó khăn, cụ thể:

- Do tỉnh có điểm xuất phát và tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn thấp, quy mô nền kinh tế nhỏ, tổng ngân sách dành cho đầu tư phát triển rất thấp so với nhu cầu, việc thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách, từ các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng chưa huy động được nhiều, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các dự án theo hình thức PPP trong danh mục kêu gọi của tỉnh chưa được nhiều nhà đầu tư quan tâm.

- Nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ nguồn ngân sách Trung ương và nguồn cân đối ngân sách địa phương được giao hàng năm.

III. Các đề xuất, kiến nghị và các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 và dự kiến các kết quả đạt được.

1. Các đề xuất, kiến nghị

Tỉnh Cao Bằng kính đề nghị Chính phủ và các bộ, ngành liên quan tiếp tục hướng dẫn, giải quyết và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của tỉnh để việc triển khai Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đạt kết quả cao nhất, cụ thể như sau:

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ sớm giao Kế hoạch năm 2024 để các địa phương sớm giao kế hoạch để thực hiện.

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ và các bộ ngành trung ương thông báo kế hoạch trung hạn vốn sự nghiệp để các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện.

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ giao vốn tổng (không giao vốn chi tiết đến dự án, tiểu dự án...) để các địa phương chủ động giao và điều chỉnh trong quá trình thực hiện phù hợp với thực tế địa phương, nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn.

- Đối với vốn ODA:

+ Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội bổ sung trung hạn vốn nước ngoài cấp phát từ NSWT cho các dự án dự kiến ký kết hiệp định mới khi nhận được đề nghị của địa phương, để kịp tiến độ giao kế hoạch vốn năm 2024 cho các dự án.

+ Đề nghị Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể về việc kéo dài vốn nước ngoài bao gồm vốn NSTW cấp phát và vốn vay lại.

- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí vốn để thu hồi số vốn ứng trước đã giao tại Quyết định số 1962/QĐ-TTg ngày 25/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 15474/BTC-ĐT ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính.

2. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024

- Tăng cường tổ chức thực hiện nghiêm túc Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, nhất là các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao dự toán, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tiếp tục rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững; thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án, bảo đảm phù hợp với thực tế, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình thực hiện.

- Tiếp tục huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế nhằm hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, phục vụ việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư, xây dựng; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chủ động xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý; phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện và giải ngân từng dự án theo kế hoạch đề ra, gắn với trách nhiệm lãnh đạo, tổ chức, cá nhân với kết quả giải ngân của từng dự án, nhất là người đứng đầu các đơn vị, địa phương.

- Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm.

- Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các bộ ngành liên quan trong công tác xây dựng và giải ngân kế hoạch đầu tư công.

3. Dự kiến các kết quả đạt được

Với dự kiến các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 và khả năng huy động tối đa các nguồn lực khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dự kiến kết quả đạt được trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, như sau:

- Đầu tư công tiếp tục dẫn dắt, kích hoạt các nguồn lực ngoài nhà nước trong năm 2024, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

- Các địa phương tiếp tục được phân cấp mạnh trong thực hiện đầu tư công, qua đó tạo sự chủ động trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

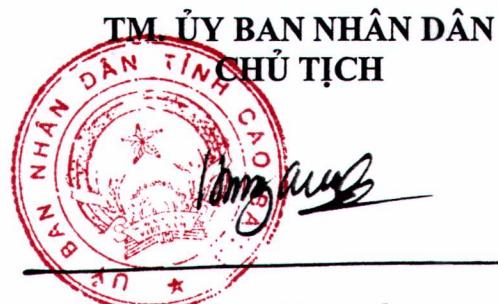
- Một số dự án được đẩy nhanh thời gian hoàn thành, rút ngắn thời gian bố trí vốn ngắn hơn theo quy định của Luật Đầu tư công (dự án nhóm C hoàn thành và được bố trí vốn trong 02 năm).

- Một số dự án trọng điểm của tỉnh dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm sẽ phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2024 và những năm tiếp theo theo hướng bền vững; góp phần bảo đảm an sinh xã hội, phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh... và thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Trên đây là dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của tỉnh Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh CB;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPUB: CVP, các PCVP, CV TH;
- Lưu: VT, TH (TR).



Hoàng Xuân Ánh

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Báo cáo số 1695 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

(Lưu)

STT	Nguồn vốn	Năm 2023				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại	Dự kiến kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch năm 2023 được giao	Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023	Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG (A + B)	5.337.918,000	1.058.441,796	3.106.641,555	5.219.662,000	18.876.671,000	13.013.731,998	7.516.058,002	5.793.619,000	
A	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.330.988,000	1.056.897,796	3.100.591,555	5.212.732,000	18.808.441,000	13.003.283,998	7.458.276,002	5.765.719,000	
A.1	Phần vốn được Thủ tướng Chính phủ giao (I + II + III)	5.320.188,000	1.055.268,994	3.095.006,400	5.201.932,000	18.603.529,000	12.862.018,998	7.394.629,002	5.760.027,000	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.113.551,000	70.853,948	741.079,000	1.113.551,000	5.426.700,000	3.141.100,998	2.285.599,002	1.126.351,000	Biểu số 02
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	800.051,000	56.038,948	708.567,804	800.051,000	4.351.700,000	2.344.011,000	2.007.689,000	942.079,000	Biểu số 02 - Mục A
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	300.000,000	13.000,000	22.503,196	300.000,000	1.000.000,000	755.339,158	244.660,842	169.772,000	Biểu số 02 - Mục B
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500,000	1.815,000	10.008,000	13.500,000	75.000,000	41.750,840	33.249,160	14.500,000	Biểu số 02 - Mục C
II	Ngân sách Trung ương	4.206.637,000	984.415,046	2.353.927,400	4.088.381,000	13.176.829,000	9.720.918,000	5.109.030,000	4.633.676,000	
1	Ngân sách Trung ương vốn trong nước	4.159.466,000	981.853,827	2.327.140,400	4.041.210,000	11.779.634,000	8.615.871,000	4.816.882,000	4.570.945,000	
1.1	Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực	1.567.900,000	169.153,827	658.540,400	1.567.900,000	6.877.417,000	4.373.290,000	2.504.127,000	1.666.003,000	Biểu số 03
	Trong đó: đầu tư dự án trọng điểm, dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	500.000,000	-	500.000,000	500.000,000	2.500.000,000	500.000,000	2.000.000,000	1.000.000,000	
1.2	Ngân sách trung ương thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	196.000,000	36.500,000	73.000,000	196.000,000	196.000,000	196.000,000	-	-	Biểu số 04
1.3	Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	2.395.566,000	776.200,000	1.595.600,000	2.277.310,000	4.706.217,000	4.046.581,000	2.312.755,000	2.904.942,000	Biểu số 05
a	Phản vốn đầu tư	1.158.344,000	377.800,000	756.200,000	1.095.094,000	4.706.217,000	2.393.462,000	2.312.755,000	1.356.612,000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	656.800,000	226.800,000	433.200,000	631.256,000	2.679.114,000	1.172.522,000	1.506.592,000	944.612,000	Biểu số 05 - Mục I
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	441.554,000	132.000,000	290.000,000	430.838,000	1.631.743,000	937.260,000	694.483,000	352.000,000	Biểu số 05 - Mục II
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	59.990,000	19.000,000	33.000,000	33.000,000	395.360,000	283.680,000	111.680,000	60.000,000	Biểu số 05 - Mục III
b	Phản vốn sự nghiệp	1.237.222,000	398.400,000	839.400,000	1.182.216,000		1.653.119,000		1.548.330,000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	853.939,000	273.900,000	616.000,000	829.585,000		1.166.013,000		1.138.330,000	Biểu số 05 - Mục I

STT	Nguồn vốn	Năm 2023				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng kế hoạch vốn đã giao từ năm 2021 đến năm 2023	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại	Dự kiến kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch năm 2023 được giao	Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023	Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	355.961,000	119.500,000	214.800,000	334.631,000		457.221,000		390.000,000	Biểu số 05 - Mục II
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27.322,000	5.000,000	8.600,000	18.000,000		29.885,000		20.000,000	Biểu số 05 - Mục III
2	Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài	47.171,000	2.561,219	26.787,000	47.171,000	1.397.195,000	1.105.047,000	292.148,000	62.731,000	Biểu số 06
A.2	Ngoài phần vốn Thủ tướng Chính phủ giao	10.800,000	1.628,802	5.585,155	10.800,000	204.912,000	141.265,000	63.647,000	5.692,000	
1	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	10.800,000	1.628,802	5.585,155	10.800,000	204.912,000	141.265,000	63.647,000	5.692,000	Biểu số 06
B	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	6.930,000	1.544,000	6.050,000	6.930,000	68.230,000	10.448,000	57.782,000	27.900,000	Biểu số 07

Biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VỐN CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 1695/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch năm 2024		Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch năm 2023 được giao	Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP			
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	TPCB	2022-2025	8402/QĐ-BCA-H01 ngày 18/10/2021 của Bộ Công an; 3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022	393.000,000	50.000,000	20.000,000	10.000,000			2.000,000	2.000,000	20.000,000	10.000,000	36.000,000	36.000,000	393.000,000	50.000,000	8.000,000	8.000,000			
III	Khoa học, công nghệ:				38.498,999	38.498,999	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	3.498,999	3.498,999	18.498,999	18.498,999	12.000,000	12.000,000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				3.498,999	3.498,999	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	3.498,999	3.498,999	3.498,999	3.498,999					
	Dự án nhóm C																						
1	Xây dựng hạ tầng triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Cao Bằng	TPCB	2021-2023	2637/QĐ-UBND, 24/12/2020	3.498,999	3.498,999	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	398,740	3.498,999	3.498,999	3.498,999	3.498,999			Dự án đã bố trí vốn trong năm 2023, không dang ki nhu cầu KH 2024		
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2024				35.000,000	35.000,000													15.000,000	15.000,000	12.000,000	12.000,000	
	Dự án nhóm C																						
I	Dầu tư nâng cao năng lực do lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	TPCB	2024-2026	1786/QĐ-UBND, 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND, 31/12/2021	35.000,000	35.000,000													15.000,000	15.000,000	12.000,000	12.000,000	
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tin				10.000,000	10.000,000	500,000	500,000							500,000	500,000	500,000	500,000	10.000,000	10.000,000	9.500,000	9.500,000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024																						
	Dự án nhóm C																						
I	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	TPCB	2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000	10.000,000	500,000	500,000							500,000	500,000	500,000	500,000	10.000,000	10.000,000	9.500,000	9.500,000	
V	Bảo vệ môi trường				110.121,700	40.000,700	31.548,300	11.491,300	26.548,700	6.491,700	26.848,300	6.791,300	31.548,300	11.491,300	98.963,239	33.210,300	98.732,700	33.210,700					
V.I	Tài nguyên				85.121,700	15.000,700	28.748,700	691,700	28.748,700	691,700	28.748,700	691,700	28.748,700	691,700	73.963,639	8.210,700	73.732,700	8.210,700					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				85.121,700	15.000,700	20.748,700	691,700	20.748,700	691,700	20.748,700	691,700	20.748,700	691,700	73.963,639	8.210,700	73.732,700	8.210,700					
	Dự án nhóm B																						
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	HII,TK,QH,BLac, BLâm, TA	2017-2022	2082/QĐ-UBND 28/10/2016	85.121,700	15.000,700	20.748,700	691,700	20.748,700	691,700	20.748,700	691,700	20.748,700	691,700	20.748,700	691,700	73.963,639	8.210,700	73.732,700	8.210,700		Dự án năm 2023 đã bố trí dù vốn, không dang ki nhu cầu KH 2024	
V.2	Môi trường				25.000,000	25.000,000	10.799,600	10.799,600	5.800,000	5.800,000	6.099,600	6.099,600	10.799,600	10.799,600	24.999,600	24.999,600	24.999,600	25.000,000	25.000,000				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				25.000,000	25.000,000	10.799,600	10.799,600	5.800,000	5.800,000	6.099,600	6.099,600	10.799,600	10.799,600	24.999,600	24.999,600	24.999,600	25.000,000	25.000,000				
	Dự án nhóm C																						
I	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng và xây dựng bãi rác mới tại xã Nà Bao, xã Minh Tân, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	2022-2024	2686/QĐ-UBND; 31/12/2021; 2905/QĐ-UBND, ngày 30/6/2022	15.000,000	15.000,000	1.099,600	1.099,600	800,000	800,000	1.099,600	1.099,600	1.099,600	1.099,600	14.999,600	14.999,600	15.000,000	15.000,000				Dự án năm 2023 đã bố trí dù vốn, không dang ki nhu cầu KH 2024	
2	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Trung Khánh, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	2022-2024	2214/QĐ-UBND; 22/11/2021	10.000,000	10.000,000	9.700,000	9.700,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	9.700,000	9.700,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000				Dự án năm 2023 đã bố trí dù vốn, không dang ki nhu cầu KH 2024	
VI	Y tế, dân số và gia đình				40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	0,000	0,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	20.000,000	10.000,000			
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2024				40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	0,000	0,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	20.000,000	10.000,000			
	Dự án nhóm C																						
I	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, BLac, BLâm, HII, NB, HA	2023-2025	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021, NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000			1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	10.000,000		
VII	Các hoạt động kinh tế				14.196.096,145	2.084.021,015	1.644.241,396	572.043,041	5.677,542	5.677,542	1.066.043,041	565.643,041	1.644.241,396	572.043,041	2.132.093,174	620.507,041	844.609,145	2.107.420,276	2.327.405,998	715.453,145			
VII.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản				843.949,000	45.806,000	4.599,000	4.599,000	3.577,542	3.577,542	4.599,000	4.599,000	4.599,000	4.599,000	447.450,778	8.063,000	457.939,000	16.669,000	557.768,000	8.606,000			
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				14.995,000	46,000									14.949,000	0,000	46,000	46,000	46,000	46,000			
	Dự án nhóm C																						
1	Kê chảng sạt lở ruộng xóm Nà Mo, thị trấn Pác Miêu, huyện Bảo Lâm			1361/QĐ-UBND, 28/6/2017	14.995,000	46,000									14.949,000		46,000	46,000	46,000	46,000			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				828.954,000	45.760,000	4.399,000	4.399,000	3.577,542	3.577,542	4.599,000	4.599,000	4.599,000	4.599,000	432.501,778	8.063,000	457.893,000	16.623,000	557.722,000	8.560,000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lũy kế vẫn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch năm 2024		Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP								
	Dự án nhóm B																					
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	HA, TA, NB	2017-2023	698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454,000	29.260,000										416.001,778	3.464,000	441.393,000	12.024,000	557.722,000	8.560,000	
	Dự án nhóm C																					
1	Các dự án thuộc đề án nông nghiệp thông minh				16.500,000	16.500,000	4.599,000	4.599,000	3.577,542	3.577,542	4.599,000	4.599,000	4.599,000	4.599,000	16.500,000	4.599,000	16.500,000	4.599,000				
1.1	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng	HA	2022-2024	2700/QĐ-UBND, 31/12/2021; L569/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	16.500,000	16.500,000	4.599,000	4.599,000	3.577,542	3.577,542	4.599,000	4.599,000	4.599,000	4.599,000	16.500,000	4.599,000	16.500,000	4.599,000				
VII.2	Giao thông				13.236.000.000	1.935.967,870	1.627.842,396	556.044,041	1.000,000	1.000,000	1.054.044,041	556.044,041	1.627.842,396	556.044,041	1.661.842,396	590.044,041	265.523,000	1.983.504,131	1.702.290,853	653.000.000		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				62.000,000	42.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	3.000,000	3.000,000	5.000,000	5.000,000	39.000,000	39.000,000	62.000,000	42.000,000	3.000,000	3.000,000		
	Dự án nhóm C																					
1	Đường vào khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng tập trung của thành phố Cao Bằng	TPCB	2021-2023	888/QĐ-UBND, 28/5/2021, 929/QĐ-UBND, 25/4/2022	50.000,000	30.000,000										27.000,000	27.000,000	50.000,000	30.000,000	3.000,000	3.000,000	
	Dự án nhóm C																					
2	Đường nối núi giao 142 – 143 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường phía Nam Khu đô thị mới thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TPCB	2022-2024	2239/QĐ-UBND; 22/11/2021	12.000,000	12.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	3.000,000	3.000,000	5.000,000	5.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000			Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không đăng ký nhu cầu KKT 2024	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				13.174.000.000	1.893.967,870	1.622.842,396	551.044,041	0,000	0,000	1.051.044,041	551.044,041	1.622.842,396	551.044,041	1.622.842,396	551.044,041	203.523,000	1.941.504,131	1.699.290,853	650.000.000		
	Dự án nhóm A																					
1	Dầu tu xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTCP, 20/QĐ-TTg ngày 06/01/2023 của TTgCP	13.174.000.000	1.893.967,870	1.622.842,396	551.044,041			1.051.044,041	551.044,041	1.622.842,396	551.044,041	1.622.842,396	551.044,041	6.580,000	1.845.353,131	1.699.290,853	650.000.000		
VII.3	Quy hoạch				26.147,145	12.247,145	1.800,000	1.400,000			1.800,000	1.400,000	1.800,000	1.400,000	1.800,000	1.400,000	26.147,145	12.247,145	24.347,145	10.847,145		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				26.147,145	12.247,145	1.800,000	1.400,000			1.800,000	1.400,000	1.800,000	1.400,000	1.800,000	1.400,000	26.147,145	12.247,145	24.347,145	10.847,145		
	Dự án nhóm C																					
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	BLac	2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571	654,571	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	2.044,571	654,571	1.864,571	514,571		
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	BLâm	2023	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023	2.370,238	980,238	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	2.370,238	980,238	2.190,238	840,238		
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Lang	HL	2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551	243,551	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	1.633,551	243,551	1.453,551	103,551		
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	HQ	2023-2024	658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.203,907	1.813,907	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	3.203,907	1.813,907	3.023,907	1.673,907		
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HA	2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788	1.256,788	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	2.646,788	1.256,788	2.466,788	1.116,788		
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình	NB	2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896	891,896	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	2.281,896	891,896	2.101,896	751,896		
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quang Hoá	QH	2023-2024	840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1106/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.149,725	1.759,725	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	3.149,725	1.759,725	2.969,725	1.619,725		
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	TA	2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940	859,940	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	2.249,940	859,940	2.069,940	719,940		
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	TK	2023-2024	301/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,813	2.032,813	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	3.422,813	2.032,813	3.242,813	1.892,813		
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	TPCB	2023	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023	3.143,716	1.753,716	180,000	140,000			180,000	140,000	180,000	140,000	180,000	140,000	3.143,716	1.753,716	2.963,716	1.613,716		
VII.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế				90.000,000	90.000,000	1.000,000	1.000,000			500,000	500,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	50.000,000	50.000,000	30.000,000	30.000,000		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				90.000,000	90.000,000	1.000,000	1.000,000			500,000	500,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	50.000,000	50.000,000	30.000,000	30.000,000		
	Dự án nhóm B																					
1	Dầu tu xây dựng công trình trung tâm điều hành, công và giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Chu Trinh	TPCB	2023-2026	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	90.000,000	90.000,000	1.000,000	1.000,000			500,000	500,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	50.000,000	50.000,000	30.000,000	30.000,000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch năm 2024		Ghi chú					
				TMDT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP						
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cần đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP							
VII.5	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã							9.000,000	9.000,000	1.100,000	1.100,000	5.100,000	5.100,000	9.000,000	9.000,000	20.000,000	20.000,000	45.000,000	45.000,000	13.000,000	13.000,000				
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo NQ 20 của HĐND tỉnh		2021-2025					6.000,000	6.000,000			3.000,000	3.000,000	6.000,000	6.000,000	11.000,000	11.000,000	30.000,000	30.000,000	10.000,000	10.000,000				
2	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng		2021-2025					2.000,000	2.000,000	800,000	800,000	1.600,000	1.600,000	2.000,000	2.000,000	6.000,000	6.000,000	10.000,000	10.000,000	2.000,000	2.000,000				
3	Quỹ Hội nông dân		2021-2025					1.000,000	1.000,000	300,000	300,000	500,000	500,000	1.000,000	1.000,000	3.000,000	3.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000				
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				92.500,000	61.500,000	23.538,115	23.538,115	6.000,000	6.000,000	23.538,115	23.538,115	23.538,115	23.538,115	62.500,000	62.500,000	31.500,000	31.500,000	92.500,000	61.500,000	15.500,000	15.500,000			
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				62.500,000	31.500,000	23.538,115	23.538,115	6.000,000	6.000,000	23.538,115	23.538,115	23.538,115	23.538,115	62.500,000	31.500,000	62.500,000	31.500,000							
	Dự án nhóm C																								
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Triệu Nguyên, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	2022-2024	2231/QĐ-UBND; 22/11/2021	11.000,000	5.000,000	2.500,000	2.500,000	1.000,000	1.000,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	11.000,000	5.000,000	11.000,000	5.000,000			Dự án năm 2023 dự án đã bố trí dù vốn, không đúng kí hiệu cầu KH 2024				
2	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	B'Lac	2022-2024	2221/QĐ-UBND; 22/11/2021	8.000,000	3.000,000	1.038,115	1.038,115	500,000	500,000	1.038,115	1.038,115	1.038,115	1.038,115	8.000,000	3.000,000	8.000,000	3.000,000			Dự án năm 2023 dự án đã bố trí dù vốn, không đúng kí hiệu cầu KH 2024				
3	Xây mới trụ sở UBND xã Thủ Nhát, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng	HL	2022-2024	2213/QĐ-UBND; 22/11/2021	10.000,000	5.000,000	2.500,000	2.500,000	800,000	800,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	10.000,000	5.000,000	10.000,000	5.000,000			Dự án năm 2023 dự án đã bố trí dù vốn, không đúng kí hiệu cầu KH 2024				
4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Mả Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	2023-2025	2223/QĐ-UBND; 22/11/2021	6.000,000	3.000,000	2.800,000	2.800,000	500,000	500,000	2.800,000	2.800,000	2.800,000	2.800,000	6.000,000	3.000,000	6.000,000	3.000,000			Dự án năm 2023 dự án đã bố trí dù vốn, không đúng kí hiệu cầu KH 2024				
5	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thanh An, tỉnh Cao Bằng - giai đoạn I	TA	2023-2025	2223/QĐ-UBND; 22/11/2021	7.500,000	2.500,000	2.300,000	2.300,000	650,000	650,000	2.300,000	2.300,000	2.300,000	2.300,000	7.500,000	2.500,000	7.500,000	2.500,000			Dự án năm 2023 dự án đã bố trí dù vốn, không đúng kí hiệu cầu KH 2024				
6	Xây mới trụ sở làm việc xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	2023-2025	2212/QĐ-UBND; 22/11/2021	7.500,000	5.000,000	4.800,000	4.800,000	750,000	750,000	4.800,000	4.800,000	4.800,000	4.800,000	7.500,000	5.000,000	7.500,000	5.000,000			Dự án năm 2023 dự án đã bố trí dù vốn, không đúng kí hiệu cầu KH 2024				
7	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Cát Linh, huyện Quang Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	2023-2025	2194/QĐ-UBND; 19/11/2021	3.000,000	3.000,000	2.800,000	2.800,000	800,000	800,000	2.800,000	2.800,000	2.800,000	2.800,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000			Dự án năm 2023 dự án đã bố trí dù vốn, không đúng kí hiệu cầu KH 2024				
8	Xây mới trụ sở UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2023-2025	2225/QĐ-UBND; 22/11/2021	9.500,000	5.000,000	4.800,000	4.800,000	1.000,000	1.000,000	4.800,000	4.800,000	4.800,000	4.800,000	9.500,000	5.000,000	9.500,000	5.000,000			Dự án năm 2023 dự án đã bố trí dù vốn, không đúng kí hiệu cầu KH 2024				
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024				30.000,000	30.000,000														30.000,000	30.000,000	15.500,000	15.500,000		
	Dự án nhóm C																								
1	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Hà Quảng và huyện Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng (xã Lương Thông, huyện Hà Quảng; xã Phan Thanh, Ca Thành, huyện Nguyên Bình)	HQ, NB	2024-2025		9.900,000	9.900,000														9.900,000	9.900,000	5.000,000	5.000,000		
2	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Trùng Khánh và huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng (xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh; xã Bảo Toàn, Huy Giáp, huyện Bảo Lạc)	TK, B'Lac	2024-2025		9.900,000	9.900,000														9.900,000	9.900,000	5.000,000	5.000,000		
3	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thanh An và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã Minh Khai, huyện Thanh An; xã Nam Quang, Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm)	TA, B'Lam	2024-2025		10.200,000	10.200,000														10.200,000	10.200,000	5.500,000	5.500,000		
IX	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				321.006,000	77.564,000	31.504,000	21.900,804			23.900,804	20.900,804	26.900,804	21.900,804	26.900,804	21.900,804	26.900,804	21.900,804	26.900,804	26.900,804	22.319,322	59.100,804	22.200,000	17.200,000	
XI.	Hỗ trợ đài ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025						25.504,000	20.900,804			20.900,804	20.900,804	20.900,804	20.900,804	20.900,804	20.900,804	20.900,804	20.900,804	20.900,804	20.900,804	216.319,322	23.100,804	2.200,000	2.200,000	
XI.2	Thực hiện các dự án đầu tư				321.006,000	77.564,000	6.000,000	1.000,000			3.000,000	8,000	6.000,000	1.000,000	6.000,000	1.000,000	6.000,000	1.000,000	6.000,000	1.000,000	53.000,000	36.000,000	28.000,000	15.000,000	
(I)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				321.006,000	77.564,000	6.000,000	1.000,000			3.000,000	0,000	6.000,000	1.000,000	6.000,000	1.000,000	6.000,000	1.000,000	6.000,000	1.000,000	53.000,000	36.000,000	20.000,000	15.000,000	
	Dự án nhóm B																								
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, vùng du lịch Bắc - Trung - Nam	TK, NB, HQ	2023-2026	716/QĐ-TTg 13/6/2022	299.006,000	72.564,000	1.000,000	1.000,000							1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	31.000,000	31.000,000	10.000,000	10.000,000			
	Dự án nhóm C																								
I	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Ái, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	2023-2025	18/NO-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	22.000,000	5.000,000	5.000,000				3.000,000		5.000,000		5.000,000					22.000,000	5.000,000	10.000,000	5.000,000		
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				13.499.147,145	547.694,657	1.715.782,396	300.000,000	16.577,542	13.000,000	1.079.537,237	22.503,196	1.699.732,396	300.000,000	1.863.279,966	463.547,570	684.575,467	680.688,657	1.819.311,196	169.772,000					
B.I	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất				100.000,000	100.000,000	10.000,000	10.000,000						10.000,000	10.000,000	91.160,000	91.160,000	128.792,000	128.792,000	18.000,000	18.000,000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Đề xuất Kế hoạch năm 2024		Ghi chú		
				TMĐT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP			
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP				
B.2	Bố trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ đê lội							34.550,000	18.500,000					18.500,000	18.500,000	54.000,000	54.000,000	107.737,000	107.737,000	26.000,000	26.000,000	
B.3	Bố trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ đê đặc, đê kín đất dài, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất dài chính lý bờ sô địa chính				36.500,000	36.500,000	9.000,000	9.000,000	3.000,000	3.000,000	1.500,000	1.500,000	9.000,000	9.000,000	29.500,000	29.500,000	36.500,000	36.500,000	7.000,000	7.000,000		
I	Bảo vệ môi trường				36.500,000	36.500,000	9.000,000	9.000,000	3.000,000	3.000,000	1.500,000	1.500,000	9.000,000	9.000,000	29.500,000	29.500,000	36.500,000	36.500,000	7.000,000	7.000,000		
I.I	Tài nguyên				36.500,000	36.500,000	9.000,000	9.000,000	3.000,000	3.000,000	1.500,000	1.500,000	9.000,000	9.000,000	29.500,000	29.500,000	36.500,000	36.500,000	7.000,000	7.000,000		
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				14.500,000	14.500,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000				
	Dự án nhóm C																					
1	Dự án Lắp hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rông phong hồ ít xung yếu sang rông sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Các huyện, TP	2021-2022	2480/QĐ-UBND ngày 9/12/2020; 506/QĐ-UBND, 31/03/2021	14.500,000	14.500,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000	14.500,000			Đến năm 2023 dự án đã bố trí du vốn, không đăng ký nhu cầu KH 2024	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				22.000,000	22.000,000	8.000,000	8.000,000	2.000,000	2.000,000	500,000	500,000	8.000,000	8.000,000	15.000,000	15.000,000	22.000,000	22.000,000	7.000,000	7.000,000		
I	Điều chỉnh hồ sơ địa chính các xã, huyện sau sáp nhập	Các huyện, TP	2022-2024	2012/QĐ-UBND, 27/10/2021; QĐ số 184/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	22.000,000	22.000,000	8.000,000	8.000,000	2.000,000	2.000,000	500,000	500,000	8.000,000	8.000,000	15.000,000	15.000,000	22.000,000	22.000,000	7.000,000	7.000,000		
B.4	Xây dựng nông thôn mới				46.000,000	16.000,000									9.039,000	9.039,000	46.000,000	16.000,000	6.961,000	6.961,000		
I	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn				46.000,000	16.000,000									9.039,000	9.039,000	46.000,000	16.000,000	6.961,000	6.961,000		
1	Huyện Hòa An	Các xã	2022-2025		10.500,000	4.500,000									3.289,000	3.289,000	10.500,000	4.500,000	1.211,000	1.211,000		
2	Huyện Bảo Lâm	Các xã	2022-2025		5.000,000	1.000,000									500,000	500,000	5.000,000	1.000,000	500,000	500,000		
3	Huyện Bảo Lạc	Các xã	2022-2025		5.000,000	1.000,000									500,000	500,000	5.000,000	1.000,000	500,000	500,000		
4	Huyện Nguyên Bình	Các xã	2022-2025		6.500,000	2.500,000									1.500,000	1.500,000	6.500,000	2.500,000	1.000,000	1.000,000		
5	Huyện Hà Lang	Các xã	2022-2025		5.000,000	1.000,000									500,000	500,000	5.000,000	1.000,000	500,000	500,000		
6	Huyện Quảng Hòa	Các xã	2022-2025		6.500,000	2.500,000									1.500,000	1.500,000	6.500,000	2.500,000	1.000,000	1.000,000		
7	Huyện Trùng Khánh	Các xã	2022-2025		6.500,000	2.500,000									1.000,000	1.000,000	6.500,000	2.500,000	1.500,000	1.500,000		
8	Thành phố Cao Bằng	Các xã	2022-2025		1.000,000	1.000,000									250,000	250,000	1.000,000	1.000,000	750,000	750,000		
B.5	Thực hiện các dự án đầu tư				13.316.647,145	395.194,657	1.662.232,396	262.500,000	13.577,542	10.000,000	1.078.037,237	21.003,196	1.662.232,396	262.500,000	1.679.580,966	279.848,570	365.546,467	391.659,657	1.761.350,196	111.811,000		
I	Các hoạt động kinh tế				13.266.647,145	366.187,657	1.629.232,396	231.896,804	3.577,542	0,000	1.057.434,041	400,000	1.629.232,396	231.896,804	1.646.580,966	249.425,374	99.227,145	356.588,657	1.757.343,196	107.343,196		
I.I	Giao thông				13.224.000,000	333.787,657	1.622.842,396	231.496,804	0,000	0,000	1.051.044,041	0,000	1.622.842,396	231.496,804	1.638.933,916	247.588,324	56.580,000	330.787,657	1.731.199,333	83.199,333		
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				50.000,000	50.000,000									16.091,520	16.091,520	50.000,000	50.000,000	33.908,480	33.908,480		
	Dự án nhóm C																					
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bào Tản (huyện Bảo Lạc) - Đức Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	BLạc, BLâm	2022-2024	1576/QĐ-UBND, ngày 31/8/2021	50.000,000	50.000,000									16.091,520	16.091,520	50.000,000	50.000,000	33.908,480	33.908,480		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				13.174.000,000	285.787,657	1.622.842,396	231.496,804	0,000	0,000	1.051.044,041	0,000	1.622.842,396	231.496,804	1.622.842,396	231.496,804	6.580,000	280.787,657	1.699.290,853	49.290,853		
	Dự án nhóm A																					
1	Dầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Linh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP	13.174.000,000	285.787,657	1.622.842,396	231.496,804			1.051.044,041		1.622.842,396	231.496,804	1.622.842,396	231.496,804	6.580,000	280.787,657	1.699.290,853	49.290,853		
L2	Quy hoạch				26.147,145	13.900,000	1.800,000	400,000	0,000	0,000	1.800,000	400,000	1.800,000	400,000	1.800,000	400,000	26.147,145	13.900,000	13.500,000	13.500,000		
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				26.147,145	13.900,000	1.800,000	400,000	0,000	0,000	1.800,000	400,000	1.800,000	400,000	1.800,000	400,000	26.147,145	13.900,000	13.500,000	13.500,000		
	Dự án nhóm C																					
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	BLạc	2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	2.044,571	1.390,000	1.350,000	1.350,000		
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	BLâm	2023	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023	2.370,238	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	2.370,238	1.390,000	1.350,000	1.350,000		
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Lang	HL	2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	1.633,551	1.390,000	1.350,000	1.350,000		
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	HQ	2023-2024	658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023; 1176/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.203,907	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	3.203,907	1.390,000	1.350,000	1.350,000		
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HA	2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	2.646,788	1.390,000	1.350,000	1.350,000		
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình	NB	2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	2.281,896	1.390,000	1.350,000	1.350,000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch năm 2024		Ghi chú			
				TMĐT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP					
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa	QH	2023-2024	840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND, ngày 206/2023	3.149,725	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	3.149,725	1.390,000	1.350,000	1.350,000			
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	TA	2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	2.249,940	1.390,000	1.350,000	1.350,000			
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trung Khanh	TK	2023-2024	301/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,813	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	3.422,813	1.390,000	1.350,000	1.350,000			
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	TPCB	2023	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	3.143,716	1.390,000	180,000	40,000			180,000	40,000	180,000	40,000	180,000	40,000	3.143,716	1.390,000	1.350,000	1.350,000			
L3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản				16.500,000	16.500,000	4.590,000	8,000	3.577,542		4.590,000		4.590,000	8,000	5.847,050	1.257,050	16.500,000	11.901,000	10.643,863	10.643,863			
(1)	Dự án đã hoàn thành năm 2024				16.500,000	16.500,000	4.590,000		3.577,542		4.590,000		4.590,000		5.847,050	1.257,050	16.500,000	11.901,000	10.643,863	10.643,863			
	Dự án nhóm C																						
1	Các dự án thuộc đề án nông nghiệp thông minh				16.500,000	16.500,000	4.590,000		3.577,542		4.590,000		4.590,000		5.847,050	1.257,050	16.500,000	11.901,000	10.643,863	10.643,863			
J.1	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng	HA	2022-2024	2700/QĐ-UBND, 31/12/2021; 1569/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	16.500,000	16.500,000	4.590,000		3.577,542		4.590,000		4.590,000		5.847,050	1.257,050	16.500,000	11.901,000	10.643,863	10.643,863			
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				50.000,000	29.007,000	33.000,000	30.603,196	10.000,000	20.603,196	20.603,196	33.000,000	30.603,196	33.000,000	30.603,196	266.319,322	35.071,000	4.007,000	4.467,804				
(1)	Các dự án đã hoàn thành năm 2024																						
	Dự án nhóm C																						
1	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2022-2024	2235/QĐ-UBND; 22/11/2021; 1490/QĐ-UBND 17/10/2022	50.000,000	29.007,000	25.000,000	25.000,000	10.000,000	10.000,000	15.000,000	15.000,000	25.000,000	25.000,000	25.000,000	25.000,000	50.000,000	29.007,000	4.007,000	4.007,000			
2	Hỗ trợ đổi ủng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025						8.000,000	5.603,196	0,000	0,000	5.603,196	5.603,196	8.000,000	5.603,196	8.000,000	5.603,196	216.319,322	6.064,000		460,804			
C	Đầu tư từ nguồn thu số tiền kiến thiết						87.900,000	63.850,000	13.500,000	13.500,000	1.815,000	1.815,000	10.008,000	10.008,000	13.500,000	13.500,000	40.594,146	40.594,146	87.900,000	63.850,000	14.500,000	14.500,000	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						62.900,000	+ 38.850,000	7.946,000	7.946,000	1.815,000	1.815,000	5.154,000	5.154,000	7.946,000	7.946,000	24.140,146	24.140,146	62.900,000	38.850,000	11.209,000	11.209,000	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023						28.100,000	16.350,000	6.596,000	6.596,000	1.815,000	1.815,000	4.850,000	4.850,000	6.596,000	6.596,000	16.350,000	16.350,000	28.100,000	16.350,000			
	Dự án nhóm C																						
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	2021-2023	2680/QĐ-UBND, 25/12/2020	6.600,000	3.500,000	1.300,000	1.300,000	650,000	650,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	3.500,000	6.600,000	3.500,000			Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không đóng kí nhau cầu KH 2024			
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2021-2023	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000,000	5.550,000	1.550,000	1.550,000	580,000	580,000	1.550,000	1.550,000	1.550,000	1.550,000	5.550,000	10.000,000	5.550,000			Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không đóng kí nhau cầu KH 2024			
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2021-2023	2682/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.500,000	7.300,000	3.746,000	3.746,000	585,000	585,000	2.000,000	2.000,000	3.746,000	3.746,000	7.300,000	11.500,000	7.300,000			Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không đóng kí nhau cầu KH 2024			
(2)	Các dự án đã hoàn thành năm 2024						29.800,000	17.500,000	1.350,000	1.350,000	0,000	0,000	304,000	304,000	1.350,000	1.350,000	7.790,146	7.790,146	29.800,000	17.500,000	9.709,854	9.709,854	
	Dự án nhóm C																						
1	Trường tiểu học Quý Quán, xã Quý Quán, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	2022-2024	2218/QĐ-UBND, 22/11/2021	5.000,000	5.000,000	700,000	700,000					700,000	700,000	900,000	5.000,000	5.000,000	4.100,000	4.100,000				
2	Trường tiểu học Dân Chủ, xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2022-2024	1785/QĐ-UBND, 30/9/2021	5.000,000	5.000,000	650,000	650,000			304,000	304,000	650,000	650,000	850,000	5.000,000	5.000,000	4.150,000	4.150,000				
3	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900,000	3.500,000									2.780,146	2.780,146	8.900,000	3.500,000	719,854	719,854			
4	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900,000	4.000,000									3.260,000	3.260,000	10.900,000	4.000,000	740,000	740,000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						5.000,000	5.000,000									5.000,000	5.000,000	1.499,146	1.499,146			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HI	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch năm 2024		Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cần đổi NSDP			
<i>Dự án nhóm C</i>																						
I	Trường tiểu học và THCS Cô Mười, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	2022-2024	2145/QĐ-UBND, 12/11/2021	5.000,000	5.000,000											5.000,000	5.000,000	1.499,146	1.499,146		
II	Y tế, dân số và gia đình:				25.000,000	25.000,000	5.554,000	5.554,000	0,000	0,000	4.854,000	4.854,000	5.554,000	5.554,000	16.454,000	16.454,000	25.000,000	25.000,000	3.291,000	3.291,000		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				15.000,000	15.000,000	4.100,000	4.100,000	0,000	0,000	4.100,000	4.100,000	4.100,000	4.100,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000				
<i>Dự án nhóm C</i>																						
I	Trạm y tế Quý Quán, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	2021-2022	2673/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	1.300,000	1.300,000			1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000			Dự án 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dang ki nhu cầu KH 2024	
2	Trạm y tế xã Thể Đức, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	2021-2022	2674/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	1.300,000	1.300,000			1.300,000	1.300,000	1.300,000	1.300,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000			Dự án 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dang ki nhu cầu KH 2024	
3	Trạm y tế xã Chí Tháo, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	2021-2022	2675/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	1.500,000	1.500,000			1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000			Dự án 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dang ki nhu cầu KH 2024	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				10.000,000	10.000,000	1.454,000	1.454,000			754,000	754,000	1.454,000	1.454,000	1.454,000	1.454,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000		
I	Trạm y tế Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2023-2025	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000			300,000	300,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000		
2	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	HA	2023-2025	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	5.000,000	5.000,000	454,000	454,000			454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	5.000,000	5.000,000	1.291,000	1.291,000		

Biểu số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số 1695 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

ii

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch năm 2024		Ghi chú						
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	TỔNG SỐ					17.748.286.343	5.715.698.413	2.727.312.174	1.567.900.000	171.999.626	169.153.827	1.714.291.241	658.540.400	2.727.312.174	1.567.900.000	3.936.125.517	2.400.281.535	3.842.491.930	5.408.224.000	2.419.665.853	5.408.224.000	2.419.665.853	1.666.003.000			
I	Quốc phòng					125.000.000	125.000.000	38.496.535	38.496.535	11.997.083	11.997.083	20.000.000	20.000.000	38.496.535	38.496.535	91.996.535	91.996.535	125.000.000	125.000.000	33.003.465	33.003.465					
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023					45.000.000	45.000.000	10.000.000	10.000.000	6.826.083	6.826.083	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	-	-					
	Dự án nhóm B																									
1	Rà phá bom mìn, vật liệu phục vụ phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025	Hà Quảng, Quảng Hòa, Trùng Khánh, Bảo Lạc, Hà Lang	2021-2024	859/QĐ-UBND 26/5/2021	45.000.000	45.000.000	10.000.000	10.000.000	6.826.083	6.826.083	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000						Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024		
(2)	Các dự án đã kiểm hoàn thành năm 2024					80.000.000	80.000.000	28.496.535	28.496.535	5.171.000	5.171.000	10.000.000	10.000.000	28.496.535	28.496.535	46.996.535	46.996.535	80.000.000	80.000.000	33.003.465	33.003.465					
	Dự án nhóm B																									
I	Đường giao thông dân Biên phòng Cốc Pango (155) ra các Mốc từ 520 đến 534	Huyện Bảo lạc, Bảo Lâm	2021-2024	889/QĐ-UBND, 28/5/2021	80.000.000	80.000.000	28.496.535	28.496.535	5.171.000	5.171.000	10.000.000	10.000.000	28.496.535	28.496.535	46.996.535	46.996.535	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	33.003.465	33.003.465				
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					72.000.000	72.000.000	31.511.000	31.511.000	11.207.551	11.207.551	25.000.000	25.000.000	31.511.000	31.511.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	-	-					
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023					72.000.000	72.000.000	31.511.000	31.511.000	11.207.551	11.207.551	25.000.000	25.000.000	31.511.000	31.511.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	-	-					
	Dự án nhóm B																									
I	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng - giai đoạn II	TPCB	2021-2024	880/QĐ-UBND, 28/5/2021	72.000.000	72.000.000	31.511.000	31.511.000	11.207.551	11.207.551	25.000.000	25.000.000	31.511.000	31.511.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000						Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024		
III	Y tế, dân số và gia đình					180.000.000	120.000.000	50.000.000	50.000.000	5.742	5.742	30.000.000	30.000.000	50.000.000	50.000.000	50.829.000	50.829.000	120.000.000	120.000.000	39.999.535	39.999.535					
(I)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					180.000.000	120.000.000	50.000.000	50.000.000	5.742	5.742	30.000.000	30.000.000	50.000.000	50.000.000	50.829.000	50.829.000	120.000.000	120.000.000	39.999.535	39.999.535					
	Dự án nhóm B																									
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TPCB	2023-2026	900/QĐ-UBND 31/5/2021; 1896/QĐ-UBND 13/1/2021; 31/QĐ-UBND 14/1/2022	180.000.000	120.000.000	50.000.000	50.000.000	5.742	5.742	30.000.000	30.000.000	50.000.000	50.000.000	50.829.000	50.829.000	120.000.000	120.000.000	39.999.535	39.999.535						
IV	Văn hóa, thông tin					386.081.586	133.057.000	58.552.587	58.552.587	19.609.446	19.609.446	45.000.000	45.000.000	58.552.587	58.552.587	205.185.586	133.057.000	396.185.586	133.057.000	-	-					
IV.I	Văn hóa					386.081.586	133.057.000	58.552.587	58.552.587	19.609.446	19.609.446	45.000.000	45.000.000	58.552.587	58.552.587	205.185.586	133.057.000	396.185.586	133.057.000	-	-					
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023					386.081.586	133.057.000	58.552.587	58.552.587	19.609.446	19.609.446	45.000.000	45.000.000	58.552.587	58.552.587	205.185.586	133.057.000	396.185.586	133.057.000	-	-					
	Dự án nhóm C																									
I	Tu bổ, tôn tạo Địa điểm lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Gióng	TPCB	2021-2023	1239/QĐ-UBND, 15/7/2021	30.185.586	25.657.000	23.657.000	23.657.000	1.086.722	1.086.722	20.000.000	20.000.000	23.657.000	23.657.000	30.185.586	25.657.000	30.185.586	25.657.000						Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024		
	Dự án nhóm B																									
I	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	TPCB	2019-2023	1926/QĐ-UBND, ngày 13/10/2019; 1590/QĐ-UBND, 06/9/2021; 1544/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	355.896.000	107.400.000	34.895.587	34.895.587	18.522.724	18.522.724	25.000.000	25.000.000	34.895.587	34.895.587	175.000.000	107.400.000	366.000.000	107.400.000						Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024		
V	Các hoạt động kinh tế					16.985.204.757	5.265.641.413	2.548.752.052	1.389.339.878	129.179.804	126.334.005	1.594.291.241	538.540.400	2.548.752.052	1.389.339.878	3.510.114.396	2.052.399.000	3.129.306.344	4.958.167.000	2.346.662.853	1.593.000.000					
V.I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.344.953.000	567.797.000	164.437.778	127.868.000	20.117.695	17.271.896	77.947.200	68.240.400	164.437.778	127.868.000	699.217.153	364.344.153	797.892.000	401.140.000	81.767.847	27.395.847					
(I)	Các dự án đã kiểm hoàn thành năm 2024					872.454.000	142.797.000	84.837.778	48.268.000	10.907.282	8.061.483	30.187.200	20.480.400	84.837.778	48.268.000	404.217.153	94.344.153	501.393.000	121.740.000	81.767.847	27.395.847					
I	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSL) tỉnh Cao Bằng	Hà Quảng, Thạch An, Nguyễn Bình	2017-2024	698/QĐ-UBND 19/5/2017; 1883/QĐ-UBND 11/1/2021; 938/QĐ-UBND 27/7/2022	812.454.000	82.797.000	54.837.778	18.268.000	5.907.282	3.061.483	15.187.200	5.480.400	54.837.778	18.268.000	370.213.000	60.340.000	441.393.000	61.740.000	55.772.000	1.400.000						
2.	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	2473/QĐ-UBND 09/12/2020	60.000.000	60.000.000	30.000.000	30.000.000	5.000.000	5.000.000	15.000.000	15.000.000	30.000.000	30.000.000	34.004.153	34.004.153	60.000.000	60.000.000	25.995.847	25.995.847						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lý do vẫn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Đề xuất Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				TMDT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NHTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NHTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NHTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NHTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NHTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NHTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NHTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NHTW		
(2)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				472.499,000	425.000,000	79.600,000	79.600,000	9.210,413	9.210,413	47.760,000	47.760,000	79.600,000	79.600,000	295.000,000	270.000,000	296.499,000	280.000,000	-	-
1	Dự án kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng	2020-2023	861/QĐ-UBND, 28/5/2020; 562/QĐ-UBND, 5/4/2021; 1303/QĐ-UBND, 26/7/2021	111.000,000	100.000,000	21.000,000	21.000,000	455,161	455,161	12.600,000	12.600,000	21.000,000	21.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000		Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024
2	Kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiền, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng	2020-2023	860/QĐ-UBND, 28/5/2020	100.000,000	100.000,000	33.600,000	33.600,000	3.530,359	3.530,359	20.160,000	20.160,000	33.600,000	33.600,000	55.000,000	55.000,000	65.000,000	65.000,000		Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024
3	Kè chống sạt lở ổn định dân cư Cao Bình, xã Hung Đạo, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng	2020-2023	859/QĐ-UBND, 28/5/2020	200.000,000	180.000,000	20.000,000	20.000,000	5.224,893	5.224,893	12.000,000	12.000,000	20.000,000	20.000,000	135.000,000	135.000,000	135.000,000	135.000,000		Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024
4	Dự án ổn định dân cư biên giới xã vùng Lũng Mán và cụm dân cư Lũng Pia, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	huyện Bảo Lâm	2020-2023	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016; 1232/QĐ-UBND, 15/7/2020; 699/QĐ-UBND, 29/4/2021	61.499,000	45.000,000	5.000,000	5.000,000			3.000,000	3.000,000	5.000,000	5.000,000	55.000,000	30.000,000	46.499,000	30.000,000		Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024
V.2	Công nghiệp				180.000,000	180.000,000	60.000,000	60.000,000	20.000,000	20.000,000	40.000,000	40.000,000	60.000,000	60.000,000	101.995,847	101.995,847	180.000,000	180.000,000	78.004,153	78.004,153
(I)	Các dự án đã hoàn thành năm 2024				188.000,000	188.000,000	60.000,000	60.000,000	28.000,000	28.000,000	40.000,000	40.000,000	60.000,000	60.000,000	101.995,847	101.995,847	180.000,000	180.000,000	78.004,153	78.004,153
	Dự án nhóm B																			
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	854/QĐ-UBND 26/5/2021	180.000,00	180.000,00	60.000,000	60.000,000	20.000,000	20.000,000	40.000,000	40.000,000	60.000,000	60.000,000	101.995,847	101.995,847	180.000,000	180.000,000	78.004,153	78.004,153
V.3	Giao thông				15.250.251,757	4.307.844,413	2.244.314,274	1.121.471,878	74.741,92	74.741,92	1.431.344,441	385.300,000	2.244.314,274	1.121.471,878	2.593.892,396	1.471.050,000	1.941.414,344	4.166.427,000	2.117.390,853	4.148.100,000
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				310.000,000	290.000,000	199.254,956	199.254,956	24.353,093	24.353,093	139.000,000	139.000,000	199.254,956	199.254,956	290.000,000	290.000,000	310.000,000	290.000,000	-	-
	Dự án nhóm B																			
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Huyện Quang Hòa	2021-2023	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	180.000,000	180.000,000	118.954,956	118.954,956	17.655,831	17.655,831	83.000,000	83.000,000	118.954,956	118.954,956	180.000,000	180.000,000	180.000,000	180.000,000		Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024
2	Cầu và đường nối Quốc lộ 34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm	2021-2023	1201/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	130.000,000	110.000,000	80.300,000	80.300,000	6.697,262	6.697,262	56.000,000	56.000,000	80.300,000	80.300,000	110.000,000	110.000,000	130.000,000	110.000,000		Đến năm 2023 dự án đã bố trí đủ vốn, không dùng kí nhu cầu KH 2024
(2)	Các dự án đã hoàn thành năm 2024				799.352,413	689.352,413	262.216,922	262.216,922	50.363,799	50.363,799	149.300,000	149.300,000	262.216,922	262.216,922	514.400,000	514.400,000	785.000,000	675.000,000	160.600,000	160.600,000
	Dự án nhóm B																			
1	Cầu Bản Đè (Sông Giôn) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	892/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	80.000,000	80.000,000	45.500,000	45.500,000	15.815,001	15.815,001	20.000,000	20.000,000	45.500,000	45.500,000	71.400,000	71.400,000	80.000,000	80.000,000	8.600,000	8.600,000
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	huyện Hà Quảng, Huyện Hà An	2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	350.000,000	280.000,000	100.000,000	100.000,000	23.521,938	23.521,938	60.000,000	60.000,000	100.000,000	100.000,000	168.000,000	168.000,000	350.000,000	280.000,000	112.000,000	112.000,000
3	Cải tạo, nâng cấp đường GT Chu Trinh (TPCB)-Hồng Nam (huyện Hà An)	huyện Hà An, thành phố Cao Bằng	2021-2024	895/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1901/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	120.000,000	80.000,000	39.054,044	39.054,044	966,123	966,123	15.000,000	15.000,000	39.054,044	39.054,044	50.000,000	50.000,000	120.000,000	80.000,000	30.000,000	30.000,000
4	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pông - Đức Hạnh (Cầu qua sông Giôn), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm	2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	249.352,413	249.352,413	77.662,878	77.662,878	10.060,737	10.060,737	54.300,000	54.300,000	77.662,878	77.662,878	225.000,000	225.000,000	235.000,000	235.000,000	10.000,000	10.000,000
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				13.970.899,344	3.158.492,000	1.782.842,396	660.000,000	25,000	25,000	1.143.044,041	97.000,000	1.782.842,396	660.000,000	1.789.492,396	666.650,000	803.479,344	3.158.492,000	1.954.290,853	1.255.000,000
	Dự án nhóm B																			
1	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hà An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hà An	2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022; 1667/QĐ-UBND 15/1/2022	196.943,000	100.792,000	50.000,000	50.000,000	25,000	25,000	30.000,000	30.000,000	50.000,000	50.000,000	52.000,000	52.000,000	196.943,000	100.792,000	25.000,000	25.000,000
2	Đường tránh thị trấn Quang Uyên, huyện Quang Hòa	Huyện Quang Hòa	2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021; 1666/QĐ-UBND 15/1/2022	200.000,000	200.000,000	55.000,000	55.000,000			32.000,000	32.000,000	55.000,000	55.000,000	56.900,000	56.900,000	200.000,000	200.000,000	70.000,000	70.000,000
3	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng	2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021; 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000	200.000,000	50.000,000	50.000,000			30.000,000	30.000,000	50.000,000	50.000,000	52.250,000	52.250,000	200.000,000	200.000,000	80.000,000	80.000,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HI	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023								Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến Kế hoạch năm 2024	Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	
4	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thủ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm	2023-2026	893/QĐ-UBND 30/5/2021 1243/QĐ-UBND 15/7/2021 539/QĐ-UBND 17/5/2023	199.956,344	157.700,000	5.000,000	5.000,000					5.000,000	5.000,000	5.500,000	5.500,000	199.956,344	157.700,000	80.000,000	80.000,000
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn	Giai đoạn 1: 2020-2025, giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP, 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP	13.174.000,000	2.500.000,000	1.622.842,396	500.000,000			1.051.044,041	5.000,000	1.622.842,396	500.000,000	1.622.842,396	500.000,000	6.580,000	2.500.000,000	1.699.290,853	1.000.000,000
(4)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư				170.000,000	170.000,000											42.935,000	42.935,000	2.500,000	2.500,000
1	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyễn Bình)	Huyện Hòa An, huyện Nguyễn Bình	2025-2028	1237/QĐ-UBND 15/7/2021	170.000,000	170.000,000											42.935,000	42.935,000	2.500,000	2.500,000
V.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế				100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000	320,217	320,217	20.000,000	20.000,000	40.000,000	40.000,000	44.509,000	44.509,000	100.000,000	100.000,000	30.000,000	30.000,000
(I)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000	320,217	320,217	20.000,000	20.000,000	40.000,000	40.000,000	44.509,000	44.509,000	100.000,000	100.000,000	30.000,000	30.000,000
	Dự án nhóm B																			
1	Hiện tầng cùa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	Huyện Trùng Khánh	2022-2025	1833/QĐ-UBND; 9/12/2022	100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000	320,217	320,217	20.000,000	20.000,000	40.000,000	40.000,000	44.509,000	44.509,000	100.000,000	100.000,000	30.000,000	30.000,000
V.5	Cáp nước, thoát nước				110.000,000	110.000,000	40.000,000	40.000,000	14.000,000	14.000,000	25.000,000	25.000,000	40.000,000	40.000,000	70.500,000	70.500,000	110.000,000	110.000,000	39.500,000	39.500,000
(I)	Các dự án đã kiến hoàn thành năm 2024				110.000,000	110.000,000	40.000,000	40.000,000	14.000,000	14.000,000	25.000,000	25.000,000	40.000,000	40.000,000	70.500,000	70.500,000	110.000,000	110.000,000	39.500,000	39.500,000
	Dự án nhóm B																			
1	Cáp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	873/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 2646/QĐ-UBND ngày	110.000,000	110.000,000	40.000,000	40.000,000	14.000,000	14.000,000	25.000,000	25.000,000	40.000,000	40.000,000	70.500,000	70.500,000	110.000,000	110.000,000	39.500,000	39.500,000

Biểu số 04

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 1695 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Năm 2023								Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Dự kiến Kế hoạch năm 2024		Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW chương trình phục hồi và phát triển KT-XH							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
	TỔNG SỐ				211.000.000	196.000.000	196.000.000	196.000.000	36.500.000	36.500.000	73.000.000	73.000.000	196.000.000	196.000.000	211.000.000	196.000.000					
I	Y tế, dân số và gia đình				211.000.000	196.000.000	196.000.000	196.000.000	36.500.000	36.500.000	73.000.000	73.000.000	196.000.000	196.000.000	211.000.000	196.000.000					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023				211.000.000	196.000.000	196.000.000	196.000.000	36.500.000	36.500.000	73.000.000	73.000.000	196.000.000	196.000.000	211.000.000	196.000.000					
1	Xây mới và mua sắm trang thiết bị cho TT Y tế huyện Thạch An	TA	2022-2023	1525/QĐ-UBND; 20/10/2022	168.000.000	153.000.000	153.000.000	153.000.000	30.500.000	30.500.000	50.000.000	50.000.000	153.000.000	153.000.000	168.000.000	153.000.000			Dự án đã bố trí đủ vốn trong năm 2023, không đăng ký nhu cầu KH 2024		
2	Dầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho TT kiểm soát bệnh tật	TPCB	2023	1619/QĐ-UBND; 4/11/2022	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	1.000.000	1.000.000	15.000.000	15.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000			Dự án đã bố trí đủ vốn trong năm 2023, không đăng ký nhu cầu KH 2024		
3	Dầu tư xây mới Trạm y tế xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	2023	4785/QĐ-UBND; 10/11/2022 của UBND huyện Trùng Khánh	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	5.000.000	5.000.000	8.000.000	8.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000			Dự án đã bố trí đủ vốn trong năm 2023, không đăng ký nhu cầu KH 2024		

Biểu số 05

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024 - CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
(Kèm theo Báo cáo số 1695 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Dự án thành phần/nội dung hoạt động	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao				Năm 2023												Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023				Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú				
		Kế hoạch vốn năm 2023				Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023				Ước Giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/9/2023				Ước giải ngân cả năm 2023 (31/01/2024)				Trong đó				Trong đó								
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
		NSTW	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	NSTW	NSTW	NSDP	NSTW	NSTW	NSDP	NSTW	NSTW	NSDP	NSTW	NSTW	NSDP	NSTW	NSTW	NSDP	NSTW	NSTW	NSTW	NSTW	NSDP	NSTW	NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG CỘNG	4.959.596	4.706.217	253.379		2.454.820	1.158.344	79.579	1.237.222	785.300	377.800	43.000	398.400	1.608.500	756.200	12.900	839.400	2.418.310	1.118.094	118.000	1.182.216	4.124.193	2.393.462	77.612	1.653.119	2.914.984	1.356.612	10.942	1.548.330	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI	2.815.606	2.679.114	136.492		1.570.185	656.800	59.446	853.939	506.800	226.800	40.000	273.900	1.057.900	433.200	8.700	616.000	1.468.841	631.256	110.000	829.585	2.397.981	1.172.522	59.446	1.166.013	2.082.942	944.612	900	1.138.330	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	194.657	194.657			103.106	73.373		29.733	38.000	26.000		12.000	65.000	47.000		18.000	96.733	67.000		29.733	155.151	114.717		40.434	102.439	59.606		42.833	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định	152.100	152.100			36.698	36.698			13.000	13.000			21.000	21.000			36.698	36.698			65.243	65.243	-	-	54.979	54.756		223	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	34.339	34.339			440.879	13.967		426.912	144.500	4.500		140.000	328.600	8.600		320.000	433.967	13.967		420.000	599.314	13.967	-	585.347	532.016	9.839		522.177	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đồng bào có hộ khẩu thường trú	1.875.471	1.875.471			472.751	431.171		41.580	158.500	145.000		13.500	327.000	295.000		32.000	453.580	412.000		41.580	864.440	807.417	-	57.023	736.988	675.170		61.818	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	191.999	191.999			211.256	51.335		159.921	81.000	21.000		60.000	157.000	32.000		125.000	201.335	51.335		150.000	308.900	91.311	-	217.589	299.953	69.120		230.833	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gần với phát triển du lịch	63.073	63.073			29.376	15.258		14.118	12.100	5.100	3.000	4.000	20.800	8.300	4.500	8.000	29.376	15.258		14.118	46.042	26.640	-	19.402	44.161	22.764		21.397	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tinh thần người DTTS, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	-	-			16.283			16.283	9.200		3.100	6.100	13.200		4.200	9.000	24.283		8.000	16.283	22.174	-	-	22.174	24.435			24.435	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	-	-			39.215		-	39.215	13.500			13.500	22.000			22.000	39.215			39.215	53.780	-	-	53.780	58.304			58.304	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	89.258	89.258			122.073	22.552		99.521	27.700	7.700		20.000	79.500	14.500		65.000	114.552	22.552		92.000	175.877	39.738	-	136.139	178.547	32.133		146.414	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	78.217	78.217			39.102	12.446		26.656	9.300	4.500		4.800	23.800	6.800		17.000	39.102	12.446		26.656	47.614	13.489	-	34.125	51.120	21.224		29.896	
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	1.725.159	1.631.743	93.416		797.515	441.554	1.967	355.961	251.500	132.000		119.500	504.800	290.000		214.800	765.469	430.838		334.631	1.394.481	937.260		457.221	742.000	352.000		390.000	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.541.915	1.541.915			461.688	419.716		41.972	135.000	120.000		15.000	307.000	275.000		32.000	450.972	409.000		41.972	946.805	891.102	-	55.703	330.000	330.000			
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	-			79.626			79.626	28.000			28.000	50.000			50.000	76.000			76.000	111.235	-	-	111.235	-	-			
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-			46.659			46.659	17.000			17.000	25.000			25.000	46.659			46.659	60.333	-	-	60.333	-	-			
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	89.828	89.828			66.857	21.838		45.019	28.000	12.000		16.000	38.000	15.000		23.000	66.838	21.838		45.000	115.220	46.158	-	69.062	22.000	22.000			
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	93.416	-	93.416		97.020			97.020	27.000			27.000	60.000			60.000	82.000			82.000	97.020	-	-	97.020	-	-			
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-	-			32.087			32.087	12.000			12.000	17.000			17.000	30.000			30.000	41.658	-	-	41.658	-	-			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-	-			13.578			13.578	4.500			4.500	7.800			7.800	13.000			13.000	22.210	-	-	22.210	-	-			
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	-	395.360	23.471		87.120	59.990	18.166	27.322	27.000	19.000	3.000	5.000	45.800	33.000	4.200	8.600	82.000	56.000	8.000	18.000	331.731	283.680	18.166	29.885	90.042	60.000	10.042	20.000	

Biểu số 06

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1695 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Năm 2023						Kế hoạch						Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 từ 01/01/2023 đến 30/6/2023						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Dự kiến KH năm 2024						Ghi chú
						TMDT						Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:												
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vay lại		Tổng số		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vay lại		Tổng số		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vay lại								
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ (1000 USD)	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại						
1	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Quỹ đặc biệt Hợp tác Mè Công - Lan Thương				12.650,000	1.150,000		11.500,000	11.500,000																										Phía Trung Quốc đã thông báo tài trợ, dự kiến ký thỏa thuận tài trợ và cấp vốn trong năm 2023						

Biểu số 07

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024 VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỘNG LẬP
DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Báo cáo số 1695 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

219 ✓

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Năm 2023								Lũy kế vốn đã hối trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch năm 2024		Ghi chú									
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Kế hoạch năm 2023 được giao		Giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp									
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)						
	TỔNG SỐ					68.230.000		68.230.000		6.930.000		6.930.000		1.544.000		1.544.000		5.664.000		6.050.000		6.930.000		10.448.000		10.448.000		68.230.000	68.230.000	27.900.000	27.900.000
I	Các hoạt động kinh tế					68.230.000		68.230.000		6.930.000		6.930.000		1.544.000		1.544.000		5.664.000		6.050.000		6.930.000		10.448.000		10.448.000		68.230.000	68.230.000	27.900.000	27.900.000
1.1	Du lịch					20.230.000		20.230.000		6.930.000		6.930.000		1.544.000		1.544.000		5.664.000		6.050.000		6.930.000		10.448.000		10.448.000		20.230.000	20.230.000	4.900.000	4.900.000
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023					3.848.000		3.848.000		1.930.000		1.930.000		1.544.000		1.544.000		1.930.000		1.930.000		3.848.000		3.848.000		3.848.000	3.848.000	-	-		
	Dự án nhóm C																														
1	Công trình khu dịch vụ tạm và các hạng mục phụ trợ, khu du lịch thác Bản Giốc (chân thác)	2022-2023	2022-2023	101/QĐ-BQL ngày 06/6/2022		1.800.000		1.800.000		1.000.000		1.000.000		800.000		800.000		1.000.000		1.000.000		1.800.000		1.800.000		1.800.000	1.800.000				
2	Công trình Đường đi dạo tạm ven suối, khu vực chân thác Bản Giốc	2022-2023	2022-2023	133/QĐ-BQL ngày 30/6/2022		830.000		830.000		330.000		330.000		264.000		264.000		330.000		330.000		830.000		830.000		830.000	830.000				
3	Xây dựng tạm PVTT BQL KDL thác Bản Giốc, tỉnh Cao Bằng	2022-2023	2022-2023	103/QĐ-BQL ngày 06/6/2022		1.218.000		1.218.000		600.000		600.000		480.000		480.000		600.000		600.000		1.218.000		1.218.000		1.218.000	1.218.000				
(2)	Các dự án đã kết toán hoàn thành năm 2024					14.200.000		14.200.000		5.000.000		5.000.000		-		-		4.120.000		4.120.000		5.000.000		6.600.000		14.200.000	14.200.000	3.800.000	3.800.000		
	Dự án nhóm C																														
1	Xây dựng khu dịch vụ tạm và các hạng mục phụ trợ khu vực Trạm Kiểm soát Bản Giốc, tỉnh Cao Bằng	TK		134/QĐ-BQL ngày 30/6/2022		1.800.000		1.800.000		1.100.000		1.100.000		-		-		990.000		990.000		1.100.000		1.100.000		1.800.000	1.800.000				
1	Chinh trang và tăng kỹ thuật sản và đường dạo tạm tại Trạm Kiểm soát Bản Giốc ra bờ sông khi xuống chân thác	TK	2022-2024	142/QĐ-BQL ngày 12/7/2022		2.400.000		2.400.000		800.000		800.000						640.000		640.000		800.000		1.200.000		2.400.000	2.400.000	1.200.000	Khai công năm 2023 theo TBKL 13/TH-TB-VP ngày 07/6/2023 của Văn phòng UBND tỉnh		
2	Xây dựng tạm hàng rào, Barie, bốt kiểm soát và các nội dung phụ trợ khác tại khu cảnh quan thác Bản Giốc (phục vụ vận hành thi đấu)	TK	2023-2024			5.000.000		5.000.000		3.000.000		3.000.000						2.400.000		2.400.000		3.000.000		3.000.000		5.000.000	5.000.000	2.000.000	2.000.000		
3	Xây dựng tạm cầu và đường dạo tạm từ mốc 835 xuống mốc 836 (2) và hạng mục phụ trợ	TK	2022-2024	143/QĐ-BQL ngày 12/7/2022		5.000.000		5.000.000		100.000		100.000						90.000		90.000		100.000		600.000		5.000.000	5.000.000	600.000			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024					2.182.000		2.182.000																		2.182.000	2.182.000	1.100.000	1.100.000		
	Dự án nhóm C																														
1	Chinh trang cảnh quan, trồng cây xanh bênh mát tại khe mò mòi vào thác Bản Giốc	TK	2024-2025			1.182.000		1.182.000																		1.182.000	1.182.000	600.000	600.000		
2	Chinh trang cảnh quan, bổ sung nắp cống, lan can và các hạng mục phụ trợ khác dưới khe vực chân thác Bản Giốc	TK	2024-2025			1.000.000		1.000.000																		1.000.000	1.000.000	500.000	500.000		
1.2	Khu công nghiệp và khu kinh tế					48.000.000		48.000.000																		48.000.000	48.000.000	23.000.000	23.000.000		
(1)	Dự án đã kết toán hoàn thành năm 2024					8.000.000		8.000.000																		8.000.000	8.000.000	6.000.000	6.000.000		
	Dự án nhóm C																														
1	Nâng cấp Trạm biến áp phục vụ bắc rác Nà Lạn và xây dựng kè chống sạt lở tuyến đường vào bắc rác Nà Lạn, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2023-2024			8.000.000		8.000.000																		8.000.000	8.000.000	6.000.000	6.000.000		
(2)	Dự án khởi công mới năm 2024					40.000.000		40.000.000																		40.000.000	40.000.000	17.000.000	17.000.000		
	Dự án nhóm C																														
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Trà Lĩnh, Nhà làm việc của các lực lượng chức năng và khu cảnh quan khe mò mòi Nà Dom, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	2023-2024			20.000.000		20.000.000																		20.000.000	20.000.000	10.000.000	10.000.000		
2	Cải tạo, nâng cấp nhà Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Tà Lùng và Trụ sở Ban Quản lý cửa khẩu Tà Lùng	QH	2024-2025			5.000.000		5.000.000																		5.000.000	5.000.000	2.000.000	2.000.000		
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát liên hợp và khe mò mòi Nà Lạn, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2024-2025			15.000.000		15.000.000																		15.000.000	15.000.000	5.000.000	5.000.000		